TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

SỐ : 132 / CV-HLC
"V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý IV năm 2020"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VI ỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội;
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà Lầm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203 3825339; Fax: 0203 3821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Nhân viên công bố thông tin : **Phạm Văn Tác**
6. Nội dung công bố thông tin:
6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 của Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 01 năm 2021, bao gồm:
(1) Bảng cân đối Kế toán.
(2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
(3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
(4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
6.2 Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:
Website: http://www.halamcoal.com.vn
Email: halamcoal@vnn.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 5700101637 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN
TP. HẠ LONG T. QUẢNG NINH

Phạm Văn Tác

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM - VINACOMIN
Ký ngày: 20/1/2021 16:17:14

MỤC LỤC

TT	TÊN BIỂU	KÝ HIỆU	TRANG
I	**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**		
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	01-:-02
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN	03
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	04
4	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	B09-DN	05-:-15
II	**PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BCTC**		
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	03A-TM-TKV	16
2	Phải thu khác	03B-TM-TKV	17
3	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn	08A-TM-TKV	18-:-27
4	Báo cáo chi phí XDCB dở dang	08B-TM-TKV	28-:-34
5	Báo cáo tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	09-TM-TKV	35-:-38
6	Báo cáo tăng, giảm tài sản cố định vô hình	10-TM-TKV	39-:-42
7	Chi phí trả trước	13-TM-TKV	43
8	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	16A-TM-TKV	44-:-45
9	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	16B-TM-TKV	46-:-52
10	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	19-TM-TKV	53-:-54

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Biểu số B01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**899,910,862,973**	**172,016,690,740**
Tiền	**110**		**2,750,530,534**	**2,845,548,066**
Tiền	111	V.1	2,750,530,534	2,845,548,066
Các khoản tương đương tiền	112			-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**448,753,406,906**	**15,177,968,953**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	443,199,934,264	1,365,751,833
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,943,233,389	10,493,435,859
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Các khoản phải thu khác	136	V.4	1,610,239,253	3,318,781,261
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
Hàng tồn kho	**140**	V.7	**410,053,667,076**	**119,124,877,542**
Hàng tồn kho	141		410,053,667,076	119,124,877,542
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**38,353,258,457**	**34,868,296,179**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	20,533,493,807	31,441,985,154
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	V.19	17,819,764,650	3,426,311,025
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,640,335,902,857**	**3,076,640,912,301**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35,862,602,754**	**36,293,763,400**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
Trả trước cho người bán dài hạn	212		3,127,001,480	5,169,268,780
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	32,735,601,274	31,124,494,620
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	**220**		**2,327,034,774,030**	**2,661,291,142,778**
TSCĐ hữu hình	221	V.9	2,324,177,775,759	2,658,032,690,910
- Nguyên giá	222		5,580,766,363,302	5,560,349,789,690
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(3,256,588,587,543)	(2,902,317,098,780)
TSCĐ vô hình	227	V.10	2,856,998,271	3,258,451,868
- Nguyên giá	228		4,278,858,511	4,278,858,511
- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		(1,421,860,240)	(1,020,406,643)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8	**69,858,718,181**	**4,999,246,043**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69,858,718,181	4,999,246,043
Tài sản dài hạn khác	**260**		**207,579,807,892**	**374,056,760,080**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	207,579,807,892	374,056,760,080
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,540,246,765,830	3,248,657,603,041

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,224,579,925,037**	**2,955,445,956,143**
Nợ ngắn hạn	**310**		**989,937,462,837**	**829,835,099,775**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	263,083,024,516	364,320,923,746
Người mua trả tiền trước	312		988,878	8,624,093,255
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	76,625,400,816	58,298,346,034
Phải trả người lao động	314		78,550,262,990	39,663,585,808
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	2,413,681,074	2,086,955,507
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	326,327,555,072	5,586,799,136
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	234,999,999,999	331,566,380,122
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,936,549,492	19,688,016,167
Nợ dài hạn	**330**		**2,234,642,462,200**	**2,125,610,856,368**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20		
Phải trả dài hạn khác	337	V.21	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2,234,642,462,200	2,125,610,856,368
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**315,666,840,793**	**293,211,646,898**
Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**315,666,840,793**	**293,211,646,898**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254,151,990,000	254,151,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,151,990,000	254,151,990,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Quỹ đầu tư phát triển	418		18,900,919,202	18,900,919,202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,613,931,591	20,158,737,696
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,613,931,591	20,158,737,696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,540,246,765,830**	**3,248,657,603,041**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Hoa	Vũ Thị Minh Thanh	Vũ Ngọc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN – TP HẠ LONG T.QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Biểu số B02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**725,729,193,578**	**868,056,358,054**	**2,744,322,220,564**	**3,155,001,951,029**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**725,729,193,578**	**868,056,358,054**	**2,744,322,220,564**	**3,155,001,951,029**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	603,937,201,762	844,570,411,839	2,229,312,300,076	2,675,052,431,147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**121,791,991,816**	**23,485,946,215**	**515,009,920,488**	**479,949,519,882**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	954,614,305	477,132,852	988,677,276	953,287,855
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	55,577,881,781	58,794,318,542	221,622,777,938	251,430,429,994
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*55,577,881,781*	*58,794,318,542*	*221,622,777,938*	*251,430,429,994*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	2,429,166,502	5,673,180,278	7,019,727,364	30,226,987,116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	44,409,181,139	(41,544,180,234)	158,588,773,888	107,760,628,208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**20,330,376,699**	**1,039,760,481**	**128,767,318,574**	**91,484,762,419**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	92,575,218	144,717,009	2,894,902,040	513,329,562
12. Chi phí khác	32	VI.6	142,590,427	8,924,611,063	88,200,214,085	12,650,420,918
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(50,015,209)**	**(8,779,894,054)**	**(85,305,312,045)**	**(12,137,091,356)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**20,280,361,490**	**(7,740,133,573)**	**43,462,006,529**	**79,347,671,063**
15. Chi phí thuếTNDN hiện hành	51	VI.8	848,074,938	(2,184,399,917)	848,074,938	59,188,933,367
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**19,432,286,552**	**(5,555,733,656)**	**42,613,931,591**	**20,158,737,696**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				600	600

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Hoa	Vũ Thị Minh Thanh	Vũ Ngọc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Biểu số B03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**43,462,006,529**	**79,347,671,063**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	405,468,038,020	405,704,432,575
Các khoản dự phòng	03		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-2,765,350,458	-953,287,855
Chi phí lãi vay	06	221,622,777,938	251,426,801,440
Các khoản điều chỉnh khác	07	87,974,687,549	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**755,762,159,578**	**735,525,617,223**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	-446,600,029,035	397,871,016,498
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	-290,928,789,534	-266,616,687
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	223,872,147,950	-182,878,947,626
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	177,385,443,535	-25,920,511,106
Tiền lãi vay đã trả	14	-221,622,777,938	-250,078,745,049
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-15,241,528,563	-68,178,687,549
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	124,485,000	4,232,800,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-9,187,453,189	-18,699,131,125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**173,563,657,804**	**591,606,794,579**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-184,930,585,633	-158,136,455,510
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,776,673,182	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	988,677,276	953,287,855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-182,165,235,175**	**-157,183,167,655**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,117,751,605,056	2,305,545,346,284
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-2,105,286,379,347	-2,733,395,347,752
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3,958,665,870	-5,243,968,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**8,506,559,839**	**-433,093,970,268**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**-95,017,532**	**1,329,656,656**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**2,845,548,066**	**1,515,891,410**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**2,750,530,534**	**2,845,548,066**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Hoa	Vũ Thị Minh Thanh	Vũ Ngọc Thắng

M.S.D.N: 5700101632 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM VINACOMIN - TP. HẠ LONG T. QUẢNG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải…

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT_BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.(Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)
Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.
Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:
Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo quy định.
Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	750,187,991	655,100,188
Tiền gửi ngân hàng	2,000,342,543	2,190,447,878
Tiền đang chuyển		
Cộng:	**2,750,530,534**	**2,845,548,066**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG
(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC
(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	371 511 228	126 434 675
Nguyên liệu, vật liệu	24,825,908,116	32,014,816,661
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78,483,251,246	53,416,609,791
Thành phẩm	306,372,996,486	33,567,016,415
Dự phòng giảm giá HTK		
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng:	**410,053,667,076**	**119,124,877,542**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang
(Chi tiết theo biểu 08A; 08B-TM-TKV)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2020		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a.	**Ngắn hạn**	**331,566,380,122**	**331,566,380,122**	**1,918,150,122,224**	**2,014,716,502,347**	**234,999,999,999**	**234,999,999,999**
	Vay ngắn hạn NH Công thương	119,056,939,062	119,056,939,062	1,227,576,897,081	1,251,554,760,596	95,079,075,547	95,079,075,547
	Vay ngắn hạn NH Ngoại thương	57,184,304,884	57,184,304,884	391,141,223,867	428,325,528,751	20,000,000,000	20,000,000,000
	Vay ngắn hạn NH SHB Hạ Long	-	-			-	-
	Vay ngắn hạn NH BIDV	81,699,369,792	81,699,369,792	137,980,692,925	161,699,369,792	57,980,692,925	57,980,692,925
	Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội	73,625,766,384	73,625,766,384	161,451,308,351	173,136,843,208	61,940,231,527	61,940,231,527
	Khác		-			-	-
b.	**Dài hạn**	**2,125,610,856,368**	**2,125,610,856,368**	**199,601,482,832**	**90,569,877,000**	**2,234,642,462,200**	**2,234,642,462,200**
	Vay dài hạn NH Công thương	1,298,645,297,686	1,298,645,297,686	63,609,727,682	4,985,756,814	1,357,269,268,554	1,357,269,268,554
	Vay dài hạn NH Ngoại thương	357,182,194,856	357,182,194,856	41,214,455,150	12,100,000,000	386,296,650,006	386,296,650,006
	Vay dài hạn NH SHB Hạ Long	177,314,165,180	177,314,165,180	-	7,351,443,186	169,962,721,994	169,962,721,994
	Vay dài hạn NH BIDV	220,728,791,646	220,728,791,646	-	6,200,000,000	214,528,791,646	214,528,791,646
	Vay dài hạn-NH TMCP Quân đội	71,740,407,000	71,740,407,000	94,777,300,000	59,932,677,000	106,585,030,000	106,585,030,000
c.	**Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC**	-	-			-	-
	Vay dài hạn NH Công thương		-				-
	Vay dài hạn NH Ngoại thương		-				-
	Vay dài hạn NH SHB Hạ Long		-				-
	Vay dài hạn NH BIDV		-				-
	Vay dài hạn NH SHB Hòn Gai		-				-
d.	**Số dư trình bày tại bảng CĐKT**	**2,457,177,236,490**	**2,457,177,236,490**			**2,469,642,462,199**	**2,469,642,462,199**
d1	Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a + c)	331,566,380,122	331,566,380,122			234,999,999,999	234,999,999,999
d2	Vay và nợ dài hạn (d2 = b - c)	2,125,610,856,368	2,125,610,856,368			2,234,642,462,200	2,234,642,462,200

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

18. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Phí kiểm toán BCTC	210,000,000	210,000,000
Lãi vay phải trả	1,988,450,480	1,649,640,689
Phí sử dụng nhãn hiệu		
Phí sử dụng nước thải	80,801,501	
Chi phí thuê đào lò		
Chi phí Dự án -50		
Các khoản khác	134,429,093	227,314,818
Cộng	**2,413,681,074**	**2,086,955,507**

21. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
a. Ngắn hạn	**326,327,555,072**	**5,586,799,136**
Kinh phí công đoàn	420,660,430	
Các khoản bảo hiểm	-	
Phải trả về cổ tức	105,622,975	105,622,975
Quỹ hỗ trợ		
Tiền lĩnh chậm	2,848,837,904	2,625,537,617
Quỹ hỗ trợ tai nạn	522,157,913	597,157,913
Ứng trước tiền ốm	302,706,156	302,706,156
Khoản vay LC do TKV bảo lãnh	320,000,000,000	
PX đời sống	1,592,321,244	706,102,888
Tiền dự thầu	71,885,767	590,668,049
Các khoản khác	463,362,683	659,003,538
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	**326,327,555,072**	**5,586,799,136**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn		
Cộng	-	-

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	254,151,990,000		18,900,919,202			20,158,737,696	293,211,646,898
Tăng vốn trong kỳ						42,613,931,591	42,613,931,591
Lãi trong kỳ						42,613,931,591	42,613,931,591
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ						20,158,737,696	20,158,737,696
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác						20,158,737,696	20,158,737,696
Số dư cuối kỳ	254,151,990,000		18,900,919,202			42,613,931,591	315,666,840,793

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	**01/01/2020**
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	188,594,246,000	188,594,246,000
Vốn góp của các đối tượng khác	65,557,744,000	65,557,744,000
Cộng	**254,151,990,000**	**254,151,990,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ tức:

đ) Cổ phiếu:

	31/12/2020	**01/01/2020**
e) Các quỹ của công ty:		
- Quỹ đầu tư phát triển	18,900,919,202	18,900,919,202
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Doanh thu bán hàng	2,726,589,783,037	3,136,722,275,280
Doanh thu sản phẩm khác		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,732,437,527	18,279,675,749
Cộng:	**2,744,322,220,564**	**3,155,001,951,029**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,215,905,787,093	2,662,737,483,762
Giá vốn của sản phẩm khác	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,406,512,983	12,314,947,385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng:	**2,229,312,300,076**	**2,675,052,431,147**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	988,677,276	953,287,855
Thu nhập HĐ tài chính khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng:	**988,677,276**	**953,287,855**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Lãi tiền vay trong đó :	221,622,777,938	251,426,801,440
- Ngắn hạn	20,228,035,383	17,923,236,577
- Dài hạn	201,394,742,555	233,503,564,863
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3 628 554
Chi phí tài chính khác		
Cộng:	**221,622,777,938**	**251,430,429,994**

5. THU NHẬP KHÁC:

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,776,673,182	
Tiền phạt, bồi thường thu được	805 265 776	264 714 070
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	304,781,263	237 706 400
Các khoản khác	8 181 819	10 909 092
Cộng:	**2 894 902 040**	**513 329 562**

6. CHI PHÍ KHÁC:

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản truy thu nộp thuế		5 840 114 175
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	83 750 659	196 094 746
Điều chỉnh chi phí đầu tư DA -50	87 974 687 549	
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN		6 614 211 997
Các khoản khác	141 775 877	
Cộng:	**88 200 214 085**	**12 650 420 918**

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VNĐ	VNĐ
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**7,019,727,364**	**30,226,987,116**
Chi phí nhân viên bán hàng	3,146,506,208	8,429,487,341
- Tiền lương	*2,889,519,541*	*7,271,747,747*
- BHXH, BHYT, KPCĐ	*256,986,667*	*1,157,739,594*
Chi phí vật liệu, bao bì	459,949,636	17,602,966,819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,878,433	32,328,977
Trong đó: - Tiền dịch vụ GPS	*32,878,433*	*32,328,977*
Chi phí khác bằng tiền	3,380,393,087	4,162,203,979
Trong đó: - Chi phí giám định, kiểm tra chất lượng	*1,683,309,179*	*2,105,424,204*
- Chi phí bán hàng	*1,697,083,908*	*2,056,779,775*
b) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	**158,588,773,888**	**107,760,628,208**
Chi phí nhân viên quản lý	52,313,152,958	44,692,810,082
- Tiền lương	*44,308,687,172*	*34,527,384,209*
- BHXH, BHYT, KPCĐ	*3,953,627,780*	*6,153,691,092*
- Tiền ăn ca	*4,050,838,006*	*4,011,734,781*
Chi phí vật liệu quản lý	7,140,211,642	6,844,028,459
Chi phí động lực	3,224,549,651	3,085,798,395
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,076,418,424	2,544,846,801
Thuế phí và lệ phí	4,000,000	4,000,000
Dịch vụ mua ngoài	36,752,709,459	16,630,928,230
Chi phí khác bằng tiền	56,077,731,754	33,958,216,241
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	**165 608 501 252**	**137 987 615 324**

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:

	Năm 2020	Năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế TNDN	43,462,006,529	79,347,671,063
Các khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ và các khoản thu nhập điều chỉnh tăng khi xác định thu nhập chịu thuế	88,338,808,186	5,956,434,175
Lợi nhuận chịu thuế	131,800,814,715	85,304,105,238
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	26,360,162,943	17,060,821,048
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-25,512,088,005	42,128,112,319
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**848,074,938**	**59,188,933,367**

VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:

Lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Tổng số	Sx than	Xây lắp	KD khác (bã xít)	Kinh doanh DV
A	B	1	2	3		4
1	**Chi phí nguyên vật liệu**	**661,469,929,126**	**657,181,042,810**	-	-	**4,288,886,316**
	- Nguyên vật liệu	546,732,080,568	546,143,087,368			588,993,200
	- Nhiên liệu	26,622,142,919	26,596,214,228			25,928,691
	- Động lực	88,115,705,639	84,441,741,214			3,673,964,425
2	**Chi phí nhân công**	**709,142,331,363**	**703,963,911,673**	-	-	**5,178,419,690**
	- Tiền lương	600,867,309,960	599,077,829,976			1,789,479,984
	- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPĐ, BHTN	54,576,041,840	54,576,041,840			-
	- Ăn ca	53,698,979,563	50,310,039,857			3,388,939,706
3	**Khấu hao TSCĐ**	**405,468,038,020**	**405,468,038,020**			-
4	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**280,005,441,965**	**280,000,535,544**			**4,906,421**
5	**Chi phí khác bằng tiền**	**634,112,480,824**	**634,086,410,824**			**26,070,000**
	TỔNG CỘNG	**2,690,198,221,298**	**2,680,699,938,871**	-	-	**9,498,282,427**

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:

IX CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1 Những khoản nợ tiềm tàng
2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3 Thông tin về các bên liên quan
4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5 Thông tin so sánh
6 Thông tin về hoạt động liên tục
7 Những thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ HOA	VŨ THỊ MINH THANH	VŨ NGỌC THẮNG

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 03A-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	**443,199,934,264**	**1,365,751,833**
I	**Công ty mẹ**	-	-
II	**Các Đơn vị khác**	**443,199,934,264**	**1,365,751,833**
	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	15,934,845,051	495,212,114
	Công ty than Nam Mẫu -TKV	-	3,092,443
	Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	426,701,807,775	-
	Công ty Than Dương Huy -TKV	536,699,278	45,473,705
	Công ty CP than Núi Béo -VINACOMIN	-	821,973,571
	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	26,582,160	-

Người lập biểu

Đoàn Thị Hoa

Người duyệt biểu

Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	**1,610,239,253**	**32,735,601,274**	**3,318,781,261**	**31,124,494,620**
I	**Trong TKV**	**1,298,278,206**	-	**3,284,492,972**	
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	10,672,942		109,220,245	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	1,287,605,264		3,175,272,727	
II	**Ngoài TKV**	**311,961,047**	**32,735,601,274**	**34,288,289**	**31,124,494,620**
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		28,425,796,564		27,752,386,034
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	311,961,047	4,309,804,710	34,288,289	3,372,108,586

Người lập biểu

Đoàn Thị Hoa

Người duyệt biểu

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 08A-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Lũy kế đến 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
I	**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SỬA CHỮA LỚN ĐẦU KỲ**	**110 916 884 259**				**88 347 697 461**	-	
1	*Sửa chữa TĐT xe Scania P340:14N-3924 ; HĐ số 713 ngày 8/12/2018*					1 277 145 615	-	
2	*Sửa chữa nhà điều hành sản xuất (7 tầng)*					9 460 259 045	-	
3	*Sửa chữa tủ điện trung thế ngoài trời NXPLIISC số 01; HĐ số 11 ngày 16/6/2018*			-	-	57 336 268	-	
4	*Sửa chữa tủ điện trung thế ngoài trời NXPLIISC số 02; HĐ số 11 ngày 16/6/2018*			-	-	57 730 005	-	
5	*Sửa chữa TĐT xe Scania P340; BKS 14N-9246; HĐ số ngày*			-	-	563 387 200	-	
6	*Sửa chữa TĐT Sàng GIN 62; HĐ số 365 ngày 28/8/2018*			-	-	216 412 499	-	
7	*Sửa chữa TĐT xe Scania BKS 14N-9280; HĐ số 2936A ngày 3/8/2018*			-	-	680 756 094	-	
8	*Sửa chữa TĐT xe khoan thủy lực CMJ2-27; HĐ số 1115 ngày 10/7/2018*			-	-	494 498 893	-	
9	*Sửa chữa TĐT xe ô scania P340 BKS: 14P-4932*			-	-	820 500 725	-	
10	*Sửa chữa TĐT máy xúc TLGN CAT 320C; HĐ số 667 ngày 14/11/2018*			-	-	1 030 375 962	-	
11	*Sửa chữa TĐT xe cẩu tự hành Huyndai; BKS số 14L-9041; HĐ số 713 ngày 8/12/2018*			-	-	435 239 433	-	
12	*Sửa chữa TĐT máy đào lò Combai AM-50Z; HĐ 935 ngày 2812/2018*			-	-	2 447 502 141	-	
13	*Sửa chữa TĐT xe Scania P340:14N-3964 ; HĐ số 4561 ngày 6/12/2018*			-	-	1 276 988 594	-	
14	*Sửa chữa TĐT xe Scania P340:14M-8572 ; HĐ số 4561 ngày 6/12/2018*			-	-	1 268 934 592	-	

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
15	*Sửa chữa TĐT xe Kamaz BKS số: 14M-4744; HĐ số 71 ngày 5/7/2018*			-	-	153 177 971	-	
16	*Sửa chữa TĐT xe Scania BKS số 14N-9231; HĐ số 70 ngày 5/7/2018*			-	-	480 858 930	-	
17	*Sửa chữa tủ điện trung thế NEX -7.2/630/25 số 02: HĐ số 129 ngày 27/7/2018*					61 253 276	-	
18	*Sửa chữa tủ điện trung thế NEX- 7.2/630/25 số 01; HĐ số 129 ngày 27/7/2018*			-	-	61 017 939	-	
19	*Sửa chữa TĐT Máy biến áp PN KBSGZY-200 KVA; HĐ số 12 ngày 16/8/2018*			-	-	61 529 905	-	
20	*Sửa chữa TĐT máy biến áp PN TBKP-630 KVA; HĐ số 09a ngày 27/7/2018*			-	-	65 072 000	-	
21	*Sửa chữa TĐT máy biến áp phòng nổ KBSGZY-200 KVA số 2; HĐ số 16 ngày 18/9/2018*			-	-	71 349 858	-	
22	*Sửa chữa TĐT xe ô scania P340 BKS: 14P-4912*			-	-	747 354 934	-	
23	*Sửa chữa TĐT xe ô scania P340 BKS: 14P-4930*			-	-	737 802 050	-	
24	*Sửa chữa TĐT xe ô tô BKS số: 14P-4902; HĐ số 66 ngày 22/11/2018*			-	-	829 317 282	-	
25	*Sửa chữa máy gạt bánh lốp san đường CAT 120H; HĐ số 130 ngày 3/10/2018*			-	-	402 231 912	-	
26	*Sửa chữa TĐT xe KAMAZ 14M-7141; HĐ số 138 ngày 10/12/2018*			-	-	219 053 030	-	
27	*Sửa chữa TĐT xe Scania P340:14N-4080; HĐ số 138 ngày 10/12/2018*			-	-	847 383 279	-	
28	*Sửa chữa TĐT xe Scania P340:14P-4903; HĐ số 280 ngày 26/11/2018*			-	-	1 306 776 734	-	
29	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Huyndai tải thùng BKS số 14M-7142*			-	-	198 052 339	-	
30	*Sửa chữa TĐT đầu tầu DIEZEL DLZ 110F-180-6 số 02; BBGK số 403 ngày 11/5/2018*			-	-	1 013 887 589	-	
31	*Sửa chữa lớn máy khoan thăm dò ZDY 650 MK-3;BBGK SỐ 682 ngày 6/8/2018*			-	-	144 114 508	-	
32	*Sửa chữa TĐT đầu tầu diezen DLZ-111F-180-6 số 04; BBGK số 963 ngày 31/10/2018*			-	-	952 493 158	-	
33	*Sửa chữa lớn máy ép khí LS25S N03; BBGK số 1077 ngày 11/12/2018*			-	-	124 680 680	-	

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
34	*Sửa chữa lớn hệ thống trục tải JKMD 3,5x4 giếng chính; BBGK số 1132 ngày 27/12/2018*			-	-	11 951 932 028	-	
35	*Sửa chữa lớn máy máy khoan thăm dò PN ZDY 650 MK-3; BBGK số 1034 ngày 6/8/2018*			-	-	186 881 832	-	
36	*Sửa chữa lớn 01 máng cào sau SGZ630/264, Máy đập nghiền PLM-800; BBGK số 1066 ngày 4/12/2018*			-	-	8 650 257 576	-	
37	*Sửa chữa TĐT nồi hơi NH1-8 số 434; MTB00244*			-	-	71 594 122	-	
38	*Sửa chữa TĐT nồi hơi NH1-8 số 456; HĐ số 965 ngày 22/4/2019*			-	-	98 495 587	-	
39	*Sửa chữa TĐT xe Scania P340 BKS: 14N-3994; HĐ số*			-	-	865 371 192	-	
40	*Sửa chữa TĐT xe Scania P340 BKS: 14M-8582; HĐ số 291 ngày 7/4/2019*			-	-	867 733 116	-	
41	*Sửa chữa TĐT Cụm động cơ máy xúc TLGN Liberher R964; HĐ số 485 ngày 3/6/2019*			-	-	478 456 786	-	
42	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy lực kéo 8 tấn, MTB00179 số 1; HĐ số 150 ngày 3/7/2019*			-	-	440 536 152	-	
43	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy lực kéo 8 tấn, MTB00179 số 3; HĐ số 151 ngày 3/7/2019*			-	-	461 526 399	-	
44	*Sửa chữa TĐT sàng rung SRT - 120 thuộc hệ thống DC TNCCL than cám; HĐ số 220 ngày 4/7/2019*			-	-	258 572 988	-	
45	*Sửa chữa TĐT máy xúc lật hông VMC E500-1 số 03; HĐ số 639 ngày 24/7/2019*			-	-	476 674 735	-	
46	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS 14M-8583; HĐ số 2501 ngày 3/7/2019*			-	-	854 311 056	-	
47	*Sửa chữa máy ngắt cao thế tự động phòng nổ BGP9L-6G số 01,02,03; HĐ số 803 ngày 19/9/2019*			-	-	300 836 872	-	
48	*Sửa chữa TĐT máy sàng Juci 62A; HĐ số 293 ngày 30/8/2019*			-	-	301 266 204	-	
49	*Sửa chữa TĐT tủ điện cao thế ngoài trời 8DH10 số 01,02; HĐ số 821 ngày 25/9/2019*			-	-	222 487 164	-	
50	*Sửa chữa TĐT thiết bị nhà nồi hơi; HĐ số 977 ngày 11/11/2019*			-	-	421 037 427	-	
51	*Sửa chữa TĐT sàng rung SRT-50 (HTTBDC tuyển nâng cao CL than); HĐ số 956 ngày 6/11/2019*			-	-	162 641 844	-	
52	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS:14C-023.84; HĐ số 981 ngày15/11/2019*			-	-	869 024 124	-	

TT	Tên TSCD	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
53	*Sửa chữa máy biến áp phòng nổ 315 KVA; HĐ số 05 ngày 25/2/2019*			-	-	195 050 040	-	
54	*Sửa chữa máy cắt cao thế tự động PN PJG9L-400/6 số 4; HĐ số 58 ngày 25/2/2019*			-	-	39 057 537	-	
55	*Sửa chữa máy cắt cao thế tự động PN PJG9L-400/6 số 5; HĐ số 58 ngày 25/2/2019*			-	-	37 755 509	-	
56	*Sửa chữa tủ phân phối 6 KV; vỏ PN máy cắt chân không; PJG9L-100/6; HĐ số 58 ngày 25/2/2019*			-	-	38 632 572	-	
57	*Sửa chữa TĐT máy biến áp di động loại PN KBSGZY-1250 KVA; HĐ số 08 ngày 24/4/2019*					186 755 616	-	
58	*Sửa chữa trạm biến thế KTP 400/6; HĐ số 332 ngày 19/4/2019*			-	-	170 391 252	-	
59	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF600-60x4 số 2; HĐ số 334 ngày 19/4/2019*			-	-	151 330 980	-	
60	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF600-60x4 số 1; HĐ số 333 ngày 19/4/2019*			-	-	146 223 890	-	
61	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy 5 tấn TDD-600A; HĐ số 27 ngày 15/5/2019*			-	-	296 583 749	-	
62	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy 8 tấn TDD-9000AT; HĐ số 26 ngày 15/5/2019*			-	-	349 055 785	-	
63	*Sửa chữa máy ngắt cao thế tự động phòng nổ PJG9L-400/6 số 1; Mã MTB00410; HĐ số 66 ngày10/6/2019*			-	-	77 445 456	-	
64	*Sửa chữa máy ngắt cao thế tự động phòng nổ PJG9L-400/6 số 2; Mã MTB00410; HĐ số 66 ngày10/6/2019*			-	-	76 852 788	-	
65	*Sửa chữa máy cắt cao thế tự động phòng nổ BGP9L-630/6G số 1; Mã MTB00356; HĐ số 66 ngày10/6/2019*			-	-	77 499 437	-	
66	*Sửa chữa tủ đóng cắt 6 kv số 1, mã MTB00337; HĐ số 65 ngày 10/6/2019*			-	-	83 732 400	-	
67	*Sửa chữa tủ đóng cắt 6 kv số 2, mã MTB00337; HĐ số 65 ngày 10/6/2019*			-	-	85 873 452	-	
68	*Sửa chữa TĐT Cụm động cơ xe ô tô SCANIA P340; HĐ số 52 ngày 2/7/2019*			-	-	359 646 324	-	
69	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF 650-85*6 số 6; HĐ số 514 ngày 17/6/2019*			-	-	519 059 339	-	
70	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF 650-85*6 số 5; HĐ số 513 ngày 17/6/2019*			-	-	467 836 633	-	
71	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS 14M-8545; HĐ số 540 ngày 21/6/2019*			-	-	859 499 448	-	

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
72	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS 14C-02382; HĐ số 541 ngày 21/6/2019*			-	-	857 947 920	-	
73	*Sửa chữa TĐT máy xúc lật Huyndai HL770 XTD-7A số 01; HĐ số 589 ngày 5/7/2019*			-	-	853 067 880	-	
74	*Sửa chữa TĐT xe ô tô gắn cẩu Hyundai 250 BKS 14P - 2725; HĐ số 738 ngày 22/8/2019*			-	-	592 014 252	-	
75	*Sửa chữa TĐT trạm biến áp di động phòng nổ KBSGZY-1000/6R, MTB 00275; HĐ số 855 ngày 30/9/2019*			-	-	195 377 808	-	
76	*Sửa chữa nhà ăn (nhà 3 tầng) hội trường công ty; HĐ số 807 ngày 23/9/2019*			-	-	4 060 597 980	-	
77	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy lực kéo 8 tấn số 02; HĐ số 876 ngày 8/10/2019*			-	-	671 060 049	-	
78	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS 14M-8562; HĐ số 896 ngày 10/10/2019*			-	-	857 694 192	-	
79	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Sitéc nước Hyundai 20M3 HD310 BKS 14C-040.91; HĐ số 793 ngày 11/9/2019*			-	-	435 517 332	-	
80	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS 14N-4111; HĐ số 875 ngày 8/10/2019*			-	-	871 748 376	-	
81	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy 8 tấn đường 600mm; HĐ số 874 ngày 8/10/2019*			-	-	683 215 126	-	
82	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS 14M-8508; HĐ số 737 ngày 22/8/2019*			-	-	854 459 796	-	
83	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS:14C-023.83; HĐ số 958 ngày 7/11/2019*			-	-	851 501 736	-	
84	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy PN8 tấn, đường 600mm; HĐ số 994 ngày 19/11/2019*			-	-	711 933 150	-	
85	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy PN 8 tấn, đường 600mm số 1; HĐ số 995 ngày 19/11/2019*			-	-	712 761 798	-	
86	*Sửa chữa nhà sinh hoạt mỏ; HĐ số 943 ngày 31/10/2019*			-	-	2 566 464 300	-	
87	*Sửa chữa lớn 75 Bộ giá thủy lực di động; BBGK số 172 ngày 31/5/2019*			-	-	2 020 569 702	-	
88	*Sửa chữa lớn 05 bộ máng cào SGB 520/04S; BBGK số 173 ngày 31/5/2019*			-	-	606 298 146	-	
89	*Sửa chữa TĐT trạm bơm dịch nhũ hóa; BBGK số 175 ngày 21/3/2019*			-	-	127 547 924	-	
90	*Sửa chữa lớn máy khoan thăm dò WD-02EA; BBGK số 292 ngày 13/5/2019*			-	-	74 571 060	-	

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
91	*Sửa chữa lớn băng tải trọn bộ B100x650; BBGK 248 ngày 24/4/2019*			-	-	1 383 664 910	-	
92	*Sửa chữa lớn máy ép khí LS25S N01; BBGK số 375 ngày 12/6/2019*			-	-	297 470 496	-	
93	*Sửa chữa TSCĐ máy xúc lật hông VMC E500-1; BBGK 261 ngày 6/5/2019*			-	-	341 627 111	-	
94	*Sửa chữa TSCĐ máy tuyển HPTS thuộc dây chuyền HPTS; BBGK số 385 ngày 13/6/2019*			-	-	149 748 317	-	
95	*Sửa chữa TĐT cân ô tô MFE số 2; BBGK số 535 ngày 7/8/2019*			-	-	280 171 651	-	
96	*Sửa chữa TĐT cân ô tô điện tử 80 tấn; BBGK số 526 ngày 31/7/2019*			-	-	261 648 138	-	
97	*Sửa chữa TĐT trạm dịch nhũ hóa BRW200/31.5; BBGK số 498 ngày 26/7/2019*			-	-	214 626 457	-	
98	*Sửa chữa TĐT trạm bơm dịch nhũ hóa BRW 315/31.5; BBGK số 563 ngày 14/8/2019*			-	-	345 767 614	-	
99	*Sửa chữa TĐT cân băng tải BEP; BBGK số 609 ngày 28/8/2019*			-	-	211 268 264	-	
100	*Sửa chữa lớn 45 bộ giá thủy lực di động liên kết xích; BBGK 605 ngày 27/8/2019*			-	-	2 474 550 589	-	
101	*Sửa chữa lớn B800/205/53-MTB 00211; BBGK 658 ngày 11/9/2019*			-	-	637 954 727	-	
102	*Sửa chữa TSCĐ máy xúc lật hông VMC E500-1; BBGK số 650 ngày 6/9/2019*			-	-	458 189 394	-	
103	*Sửa chữa TĐT máy mướng bánh mỳ NFX-16D; BBGK 730 ngày 3/10/2019*			-	-	180 390 637	-	
104	*Sửa chữa lớn xe giá khoan tamrock Crawler 1F/E50; BBGK số 699 ngày 24/9/2019*			-	-	170 645 184	-	
105	*Sửa chữa TSCĐ máy cấp liệu GWD thuộc HM CTCCLĐHTBT và TB xưởng sàng; BBGK số 826 ngày 4/11/2019*			-	-	367 902 915	-	
106	*Sửa chữa TSCĐ máy cấp liệu GWD thuộc HMCTCCLĐTBTG và TBCG; BBGK số 903 ngày 3/12/2019*			-	-	357 345 000	-	
107	*Sửa chữa máy bơm phun bê tông trọn bộ phòng nổ HBMD15/6-22S; BBGK số 874 ngày 22/11/2019*			-	-	887 983 680	-	
II	**PHÁT SINH**		**53 448 000 000**	**43 577 204 683**	**43 577 204 683**	**10 414 597 922**	-	
A	**THUÊ NGOÀI TRONG TKV**		***19 130 000 000***	***11 246 301 130***	***11 246 301 130***	***2 811 853 449***	-	

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
1	*Sửa chữa TĐT nồi hơi 1000L NH 1.0-8; HĐ số 89 ngày 17/2/2020*			287 598 606	287 598 606	238 892 395	-	
2	*Sửa chữa TĐT thiết bị nhà nồi hơi MTB 00432; HĐ số 250 ngày 13/4/2020*			427 085 412	427 085 412	280 131 292	-	
3	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy PN 8 tấn đường 600mm (MTB 00318 số 02); HĐ số 276 ngày 21/4/2020*			746 529 527	746 529 527	429 254 479	-	
4	*Sửa chữa TĐT nồi hơi NH1.0-8 số 457 (MTB00159); HĐ số 384 ngày 3/6/2020*			253 786 821	253 786 821	127 598 375	-	
5	*Sửa chữa TĐT sàng rung SR-700 số 104 thuộc TSCĐ (MTB00478); HĐ số 323 ngày 13/5/2020*			1 430 829 110	1 430 829 110	357 707 280	-	
6	*Sửa chữa TĐT máy sàng Gin 62 (MTB 00070); HĐ số 324 ngày 13/5/2020*			623 026 387	623 026 387	150 732 192	-	
7	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS 14C - 023.81 ; HĐ số 330 ngày 13/05/2020*			1 740 866 515	1 740 866 515	430 536 881	-	
8	*Sửa chữa TĐT xe ô tô scania P340 BKS 14N-9203 ; HĐ số 485 ngày 06/07/2020*			1 548 192 470	1 548 192 470	270 517 503	-	
9	*Sửa chữa TĐT tủ phân phối 6kV, vỏ PN máy cắt chân không PBG-400A/6Y số 1; HĐ số 470 ngày 29/6/2020*			143 365 000	143 365 000	50 486 060	-	
10	*Sửa chữa TĐT tủ phân phối 6kV, vỏ PN máy cắt chân không PBG-400A/6Y số 2; HĐ số 470 ngày 29/6/2020*			134 080 709	134 080 709	47 216 592	-	
11	*Sửa chữa TĐT tủ phân phối 6kV, vỏ PN máy cắt chân không PBG-200A/6Y số 1; HĐ số 470 ngày 29/6/2020*			133 909 085	133 909 085	47 156 155	-	
12	*TĐT máy xúc lật Kawasaki K85 ZIV; HĐ số 496 ngày 08/7/2020*			1 434 273 904	1 434 273 904	233 069 511	-	
13	*Sửa chữa TĐT sàng rung SR-700 số 103 (MTB 00478); HĐ số 412 HĐ-HLC ngày 12/6/2020*			1 289 748 698	1 289 748 698	55 530 847		
14	*Sửa chữa TĐT tầu điện ắc quy 8 tấn đường 600mm(MTB 252) số 04; HĐ số 151 ngày 08/10/2020*			744 036 555	744 036 555	88 871 033		
15	*Sửa chữa TĐT trạm biến áp PN KBSGZY-T-315(MTB 00473); HĐ số 26 ngày 18/11/2020*			308 972 332	308 972 332	4 152 854		
B	**THUÊ NGOÀI NGOÀI TKV**		***18 318 000 000***	***20 702 046 993***	***20 702 046 993***	***3 407 689 117***		
1	*Sửa chữa TĐT máy cắt cao thế phòng nổ BGP9L-630/6G số 2; MTB 00356; HĐ số 184 ngày 23/3/2020*			85 405 046	85 405 046	52 574 610	-	
2	*Sửa chữa TĐT máy ngắt cao thế tự động phòng nổ BGP9L-6G số 4; MTB 00391; HĐ số 184 ngày 23/3/2020*			116 869 425	116 869 425	71 943 815	-	
3	*Sửa chữa TĐT máy ngắt cao thế tự động phòng nổ PJG9L-400/6 số 5; MTB 00410; HĐ số 184 ngày 23/3/2020*			118 197 004	118 197 004	72 761 056	-	
4	*Sửa chữa TĐT tàu điện ắc quy 8 tấn, đường 600mm (MTB 00252 số 2); HĐ số 277 ngày 21/4/2020*			726 506 561	726 506 561	437 466 313	-	
5	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 biển kiểm soát 14C - 023.80; HĐ số 28/4/2020*			1 729 021 326	1 729 021 326	470 678 026	-	
6	*Sửa chữa TĐT tủ phân phối điện cao thế ngoài trời 8D10 số 03 (MTB 00164); HĐ số 259 ngày 15/4/2020*			206 746 123	206 746 123	53 696 564	-	

24

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
7	*Sửa chữa TĐT tủ phân phối điện cao thế ngoài trời 8D10 số 04 (MTB 00164); HĐ số 259 ngày 15/4/2020*			205 155 593	205 155 593	53 283 469	-	
8	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Huyndai BKS 14N-9061; HĐ số 332 ngày 15/5/2020*			279 725 357	279 725 357	76 147 457	-	
9	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Stec Huyndai BKS 14C-009.84 ; HĐ số 397 ngày 08/6/2020*			902 612 177	902 612 177	202 602 464	-	
10	*Sửa chữa TĐT xe ô tô huyndai HD65 BKS14N-6387(PTV00088); HĐ số 590 ngày 04/8/2020*			282 090 736	282 090 736	48 531 741	-	
11	*Sửa chữa TĐT xe ô tô scania P340 BKS 14N - 9207; HĐ số 494 ngày 07/7/2020*			1 572 585 716	1 572 585 716	287 461 906	-	
12	*Sửa chữa TĐT đầu bơm nước DF600 - 60x 4 số 01(trạm bơm - 150 MTB 00296); HĐ số 438 ngày 22/6/2020*			221 867 333	221 867 333	69 641 689	-	
13	*Sửa chữa TĐT tầu điện ắc quy PN 8 tấn, đường 600mm(MTB 00318 số 3) ; HĐ số 539 ngày 16/07/2020*			661 583 084	661 583 084	234 755 289	-	
14	*TĐT tầu điện ắc quy PN 8 tấn, đường 600mm(MTB 00252 số 3) ; HĐ số 538 ngày 16/07/2020*			717 007 238	717 007 238	235 019 038	-	
15	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF 650-85x6 số 8(MTB 00507) ; HĐ số 510 ngày 13/07/2020*			738 671 453	738 671 453	201 082 783	-	
16	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF 650-85x6 số 7(MTB 00507) ; HĐ số 511 ngày 13/07/2020*			702 811 414	702 811 414	191 320 885	-	
17	*Sửa chữa TĐT máy gạt Caterpillar D7R - II số 2(MTB 00334); HĐ số 713 ngày 15/9/2020*			1 625 073 180	1 625 073 180	133 165 720	-	
18	*Sửa chữa TĐT xe ô tô Scania P340 BKS 14N - 4090 (PTV 00085) ; HĐ số 128 ngày 21/9/2020*			1 714 244 698	1 714 244 698	138 091 933	-	
19	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF 650-85x6 số 1(MTB 00451) ; HĐ số 01/2020/HEM- HL ngày 22/09/2020*			433 965 541	433 965 541	51 834 773	-	
20	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF 650-85x6 số 2(MTB 00451) ; HĐ số 02/2020/HEM- HL ngày 22/09/2020*			433 226 726	433 226 726	51 746 525	-	
21	*Sửa chữa TĐT xe ô tô scania P 340 BKS14N 4044(MTB 00083); HĐ số 785 ngày 02/10/2020*			1 730 654 053	1 730 654 053	108 165 879	-	
22	*Sửa chữa TĐT tầu điện ắc quy 5 tấn TĐ-600AT(MTB 00398); HĐ số 01 HDSC-HM-HL ngày 07/10/2020*			590 499 440	590 499 440	70 531 878		
23	*Sửa chữa TĐT tầu điện ắc quy PN 8 tấn, đường 600(MTB 00 318 số 4); HĐ số 25 ngày 08/12/2020*			715 281 871	715 281 871	13 459 605		
24	*Sửa chữa TĐT Trạm BA di động PN KBSGZY-T-400 (MTB 00473) ; HĐ số 18 ngày 11/11/2020*			364 268 939	364 268 939	3 427 261	-	
25	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF 650-85x6 số 9(MTB 00507) ; HĐ số 935/HĐ-HL ngày 27/11/2020*			691 559 849	691 559 849	13 013 223		
26	*Sửa chữa TĐT đầu bơm DF 650-85x6 số 10(MTB 00507) ; HĐ số 936/HĐ-HL ngày 27/11/2020*			697 970 174	697 970 174	13 133 847		

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
27	*Sửa chữa TĐT tầu điện ắc quy lực kéo 8 tấn, TĐ8-9000AT(MTB 172); HĐ số 66 ngày 08/12/2020*			728 237 574	728 237 574	17 618 651	-	
28	*Sửa chữa TĐT động cơ bơm DF650-85x6 số 3(MTB 00451); HĐ số 922 HĐ-HLC ngày 24/11/2020*			437 343 406	437 343 406	9 405 235		
29	*Sửa chữa TĐT động cơ bơm DF650-85x6 số 4(MTB 00451); HĐ số 923HĐ-HLC ngày 24/11/2020*			437 361 464	437 361 464	9 405 623	-	
30	*Sửa chữa TĐT động cơ bơm DF650-85x6 số 5(MTB 00451); HĐ số 03/2020/HEM-HL ngày 10/12/2020*			417 754 955	417 754 955	7 860 980		
31	*Sửa chữa TĐT động cơ bơm DF650-85x6 số 6(MTB 00451); HĐ số 04/2020/HEM-HL ngày 10/12/2020*			417 749 537	417 749 537	7 860 878		
C	**TỰ LÀM**	-	***16 000 000 000***	***11 628 856 560***	***11 628 856 560***	***4 195 055 356***		
1	*Sửa chữa TĐT 60 bộ giá thủy lực di động MTB 00308, 00501; BBGK số 76 ngày 7/2/2020*			3 087 141 147	3 087 141 147	2 238 177 329	-	
2	*Sửa chữa lớn B800x160/2x45 MTB: 00225; BBGK số 208 ngày 12/3/2020*			815 304 574	815 304 574	584 301 612	-	
3	*Sửa chữa cân ô tô MFE số 1 MTB 00092; BBGK số 369 ngày 23/4/2020*			329 859 620	329 859 620	185 087 900	-	
4	*Sửa chữa TĐT 05 bộ máng cào số 07,08,09 MTB 00456; số 10,11 MTB 00500; BBGK số 293 ngày 7/4/2020*			606 365 390	606 365 390	336 869 660	-	
5	*Sửa chữa TĐCĐ máy xúc lật hông VMC E 500- 1(Số 2), MTB 00406; BBGK số 773 ngày 20/7/2020.*			685 495 439	685 495 439	203 744 478	-	
6	*Sửa chữa TSCĐ trạm bơm bê tông HBMD5/6 -22s, MTB00417; BBGK 926 ngày 20/8/2020.2020*			853 768 150	853 768 150	215 813 616	-	
7	*Sửa chữa TSCĐ tuyến băng tải B1000*270/2 x 160, MTS 00271; BBGK 1071 ngày 23/9/2020.*			2 891 013 280	2 891 013 280	345 315 475	-	
8	*Sửa chữa TSCĐ máy ép khí LS 25S số 2 (MTB 00 287)* ***BBGK 1261*** *ngày 09/11/2020*			195 636 790	195 636 790	15 777 161	-	
9	*Sửa chữa TSCĐ máy khoan thăm dò khu vực PN DW-02EA(MTB 00 429).* ***BBGK 1332*** *ngày 20/11/2020*			268 359 465	268 359 465	7 122 500	-	
10	*Sửa chữa TSCĐ máy xúc lật hông ZCY-60R máy số 3(MTB 00 338)* ***BBGK 1380*** *ngày 27/11/2020*			745 945 695	745 945 695	21 767 000	-	
11	*Sửa chữa TĐT trạm bơm dịch PN BRW200/31.5 (MTB 00426)* ***BBGK 1379*** *ngày 27/11/2020*			282 522 955	282 522 955	8 962 715	-	
12	*Sửa chữa TSCĐ khoan thăm dò phòng nổ WD - 02EA và phụ kiện(MTB 00 357);* ***BBGK 1212*** *ngày 22/10/2020*			279 502 455	279 502 455	10 518 910	-	
13	*Sửa chữa TĐT cân ô tô điện tử 80 tấn MT-WB80 (MTB 00 524),* ***BBGK 1400*** *ngày 03/12/2020*			396 900 000	396 900 000	12 161 000	-	

TT	Tên TSCD	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3	
14	*Sửa chữa TĐT cân băng tải điện tử Convey Weigh USA (MTB 00151), **BBGK 1488** ngày 16/12/2020*			95 460 800	95 460 800	4 658 000	-	
15	*Sửa chữa TĐT cân băng tải trong lò CW - 2i (MTB 00 484), **BBGK 1492** ngày 17/12/2020*			95 580 800	95 580 800	4 778 000	-	
D	**Trích trước**					-		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thu Thủy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Minh Thanh

27

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 08B-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Lũy kế đến 31-12-2020

Đơn vị tính: đồng

72 298 414 571.00

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4.00	5	6	7=1+2-3
	TỔNG SỐ	**4 999 246 043**	**225 201 588 374.00**	**160 342 116 236.00**	**72 298 414 571.00**	**-**	**88 043 701 665**	**69 858 718 181**
*	**XÂY LẮP**				**-**	**-**	**-**	
*	**THIẾT BỊ**	**1 083 255 060**	**219 145 793 929**	**150 370 330 808**	**149 791 092 077.00**	**-**	**579 238 731**	**69 858 718 181**
I	**Vốn chủ sở hữu**							
II	Vốn vay		**114 912 895 350**	**88 135 595 350**	**88 135 595 350.00**			**26 777 300 000**
A	**QĐ số 2740: Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019**							
1	Tổ hợp cầu dao 4 lộ; HĐ số 910 ngày 23/10/2019		2 482 044 227	**2 482 044 228**	2 482 044 227.50			
2	Biến tần phòng nổ dùng trong mỏ hầm lò; HĐ số 910 ngày 23/10/2019		4 768 455 773	**4 768 455 773**	4 768 455 772.50			
3	Quạt gió cục bộ kèm KĐT từ PN dùng trong hầm lò; mã hiệu FBDN07.5/2x55; HĐ số 1058 ngày 9/12/2019		239 610 000	**239 610 000**	239 610 000.00			
4	Hệ thống vận chuyển hầm lò mini; HĐ số 1028 ngày 2/12/2019		7 469 584 350	**7 469 584 350**	7 469 584 350.00			
5	Máy thở 4 giờ, mã hiệu: PSS BG 4 Plus, xuất xứ Draeger/ Đức; HĐ số 965 ngày 8/11/2019		351 780 000	**351 780 000**	351 780 000.00			
6	Máy rửa ủng hầm lò hai đường bàn chải; HĐ số 1099 ngày 23/12/2019		836 500 000	**836 500 000**	836 500 000.00			
7	Thang máy chở người		359 500 000	**359 500 000**	359 500 000.00			
8	Hệ thống chở người dạng ngồi trong hầm lò; Mã hiệu RJKY55-30/1500(A); HĐ số 1057 ngày 9/12/2019		5 495 336 000	**5 495 336 000**	5 495 336 000.00			
9	Máy quan sát địa hình tầng lỗ khoan		746 625 000	**746 625 000**	746 625 000.00			
10	Cung cấp bơm bùn và bơm nước mặn; HĐ số 1048 ngày 6/12/2019		1 436 160 000	**1 436 160 000**	1 436 160 000.00			
11	Đường ống INOX		5 800 000 000	**5 800 000 000**	5 800 000 000.00			
B	**QĐ số 1540: Dự án cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải - Công ty cổ phần than Hà Lầm**							
1	Cung cấp và hướng dẫn, lắp đặt 02 tuyến băng tải hầm lò; HĐ số 899 ngày 11/10/2019		26 777 300 000					26 777 300 000
C	**QĐ số 4690: Dự án bơm tro bay phòng ngừa sự cố cho các vỉa than có tính tự cháy.**							
1	C. cấp TBị bơm tro bay PNSC cháy nội sinh cho các vỉa than có tính tự cháy; HĐ số 85 ngày 13/2/2020		9 050 000 000	9 050 000 000	9 050 000 000.00			

28

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4.00	5	6	7=1+2-3
D	**QĐ số 3588 : Dự án đầu tư thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chợ - CGH Đồng bộ công suất 600 ngàn tấn/năm.**							
1	Thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chợ CGH đồng bộ 600.000 tấn/năm; HĐ số 106 ngày 25/2/2020		49 100 000 000	49 100 000 000	49 100 000 000.00			
III	**Vốn khác**	**1 083 255 060**	**104 232 898 579**	**62 234 735 458**	**61 655 496 727.00**		**579 238 731**	**43 081 418 181**
A	**QĐ số 2740: Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019**							
1	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu KTDA đầu tư PVSX năm 2019; HĐ số 08 ngày 7/1/2019	220 000 000						220 000 000
2	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt hệ thống chở người dạng ngồi trong hầm lò"	- 1 818 182		- 1 818 182	(1 818 181.50)			
3	Nộp tiền mua HSMT GT: "CC và hướng dẫn lắp đặt bơm bùn, nước mặn PN dùng trong HL"	- 5 454 546		- 5 454 546	(5 454 545.50)			
4	Nộp tiền mua HSMT GT:" Mua sắm tuyến đường ống INOX"	- 1 818 182		- 1 818 182	(1 818 181.50)			
5	TT tiền đăng tải thông tin "Mua sắm máy quan sát địa hình tầng lỗ khoan"	450 000		450 000	450 000.00			
6	TT tiền đăng tải thông tin "Mua sắm tuyến đường ống INOX"	300 000		300 000	300 000.00			
7	TT tiền đăng tải thông tin: "Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt HT chở người dạng ngồi"	300 000		300 000	300 000.00			
8	TT tiền đăng tải thông tin: "Mua sắm máy thở 4 giờ và máy đo khí đa năng"	150 000		150 000	150 000.00			
9	TT tiền đăng tải thông tin: " Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt bơm bùn, bơm nước mặn PN"	300 000		300 000	300 000.00			
10	TT tiền đăng tải thông tin: "Mua sắm biến tần phòng nổ + cầu dao 4 lộ"	300 000		300 000	300 000.00			
11	Nộp tiền mua HSMT GT: "CC và hướng dẫn lắp đặt máy rửa ủng hầm lò hai đường ban chải"	- 909 091		- 909 091	(909 091.00)			
12	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp và lắp đặt thang máy chở người"	- 909 091		- 909 091	(909 091.00)			
13	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp và lắp đặt thang máy chở người"	- 909 091		- 909 091	(909 091.00)			
14	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp và lắp đặt thang máy chở người"	- 909 091		- 909 091	(909 091.00)			
15	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp và lắp đặt thang máy chở người"	- 909 091		- 909 091	(909 091.00)			
16	TT tiền thông tin mời thầu:"Cung cấp lắp đặt thang máy chở người"		150 000	150 000	150 000.00			
17	TT tiền thông tin mời thầu:" Mua sắm quạt gió cục bộ phòng nổ dùng trong hầm lò"		150 000					150 000
18	TT tiền thông tin mời thầu:"Mua sắm TB phân tích chất lượng than"		150 000					150 000

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4.00	5	6	7=1+2-3
19	TT tiền thông tin mời thầu:"Mua sắm quạt gió cục bộ phòng nổ dùng trong hầm lò"		150 000					150 000
20	TT tiền thông tin mời thầu:"Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt máy rửa ủng "		150 000	**150 000**	150 000.00			
21	TT tiền thông tin mời thầu: "Mua sắm hệ thống buồng tránh nạn trong hầm lò"		300 000					300 000
22	Lãi vay vốn hóa của dự án	33 394 521	997 606 592					1 031 001 113
23	TT tiền đăng tải thông tin: "CC hướng dẫn lắp đặt HT VC vật liệu hầm lò mini"	300 000		**300 000**	300 000.00			
24	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt hệ thống vận chuyển vật liệu hầm lò mili"	- 3 636 364		**- 3 636 364**	(3 636 364.00)			
25	Hệ thống vận chuyển hầm lò mini; HĐ số 1028 ngày 2/12/2019		1 476 025 650	**1 476 025 650**	1 476 025 650.00			
26	Lò nung 5 lít mã hiệu LT5/11/B410 Nabertherm; HĐ số 1055 ngày 9/3/2020		80 909 091	**80 909 091**	80 909 091.00			
27	Tủ sấy mẫu 120 lít mã hiệu TR120/B410 Nabertherm; HĐ số 1055 ngày 9/3/2020		78 454 545	**78 454 545**	78 454 545.00			
28	Máy rửa ủng hầm lò hai đường băn chải; HĐ số 1099 ngày 23/12/2019		249 863 636	**249 863 636**	249 863 636.00			
29	Cung cấp bơm bùn và bơm nước mận; HĐ số 1048 ngày 6/12/2019		5 091 840 000	**5 091 840 000**	5 040 569 088.00		51 270 912	
30	Máy thở 4 giờ, mã hiệu: PSS BG 4 Plus, xuất xứ Draeger/ Đức; HĐ số 965 ngày 8/11/2019		861 219 900	**861 219 900**	861 219 900.00			
31	Hệ thống chở người dạng ngồi trong hầm lò; Mã hiệu RJKY55-30/1500(A); HĐ số 1057 ngày 9/12/2019		1 641 464 000	**1 641 464 000**	1 121 678 000.00		519 786 000	
32	Đường ống INOX		790 909 091	**790 909 091**	790 909 091.00			
33	Thang máy chở người		947 772 727	**947 772 727**	947 772 727.00			
34	Máy quan sát địa hình tầng lỗ khoan		158 375 000	**158 375 000**	158 375 000.00			
35	Tổ hợp cầu dao 4 lộ; HĐ số 910 ngày 23/10/2019		172 501 228	**172 501 228**	172 501 227.50			
36	Biến tần phòng nổ dùng trong mỏ hầm lò; HĐ số 910 ngày 23/10/2019		331 544 227	**331 544 227**	331 544 227.00			
37	Giám sát lắp đặt các thiết bị thuộc dự án đầu tư PVSX 2019; HĐ số 1067 ngày 9/12/2019		161 254 545					161 254 545
38	Mua sắm hệ thống buồng tránh nạn trong hầm lò; HĐ số 92 ngày 21/2/2020		4 238 000 000					4 238 000 000
B	**QĐ số 1540: Dự án cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải - Công ty cổ phần than Hà Lầm**							
1	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi DA cải tạo hoàn thiện HT vận tải; HĐ số 06 ngày 16/6/2017	302 396 351						302 396 351
2	Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt, vận hành đầu tàu diezel PN và phụ kiện đi kèm				-			

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4.00	5	6	7=1+2-3
3	Xe hãm (Phanh) loại BTs-DUO; HĐ số 217 ngày 18/3/2019				-			
4	Xe hãm (phanh) loại BT30; HĐ số 217 ngày 18/3/2019				-			
5	Thiết bị nâng vận chuyển thiết bị bằng thủy lực loại TDS HMZ 18 DUO; HĐ số 217 ngày 18/3/2019				-			
6	TT tiền đăng tải thông tin GT:"CC & hượng dẫn lắp đặt VN đầu diesel PN"				-			
7	Nộp mua HSMT GT: "CC & hướng dẫn lắp đặt VH đầu tàu diesel PN và phụ kiện đi kèm"				-			
8	Nộp mua HSMT GT: "CC & hướng dẫn lắp đặt VH đầu tàu diesel PN và phụ kiện đi kèm"				-			
9	Nộp mua HSMT GT: "CC & hướng dẫn lắp đặt vận hành đầu tàu diesel PN và phụ kiện đi kèm"				-			
10	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt, vận hành 02 tuyến băng tải hầm lò"	- 2 727 273						- 2 727 273
11	Vật tư KM dự phòng theo HĐ 217/HĐ-HLC ngày 18/3/2019 - Turbo tăng áp							
12	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt, vận hành 02 tuyến băng tải hầm lò"	- 909 091						- 909 091
13	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt, vận hành 02 tuyến băng tải hầm lò"	- 909 091						- 909 091
14	Cung cấp và hướng dẫn, lắp đặt 02 tuyến băng tải hầm lò; HĐ số 899 ngày 11/10/2019		17 482 700 000					17 482 700 000
15	Lãi vay vốn hóa của dự án	157 570 879	1 502 545 524					1 660 116 403
C	**QĐ số 3588 : Dự án đầu tư thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chợ - CGH Đồng bộ công suất 600 ngàn tấn/năm.**							
1	Tư vấn lập BCNCKT-DA đầu tư thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chợ - CGH Đồng bộ công suất 600 ngàn tấn/năm; HĐ số 633 ngày 19/7/2019	200 000 000		200 000 000	200 000 000.00			
2	TT tiền đăng tải thông tin "Cung cấp TB chống giữ duy trì công suất lò chợ CGH đồng bộ"	300 000		300 000	300 000.00			
3	Thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chợ CGH đồng bộ 600.000 tấn/năm; HĐ số 106 ngày 25/2/2020		31 717 152 727	31 717 152 727	31 717 152 727.00			
4	Lãi vay vốn hóa của dự án		495 836 754					495 836 754
D	**QĐ số 4690: Dự án bơm tro bay phòng ngừa sự cố cho các vỉa than có tính tự cháy.**							
1	- Lập BC NCKT DA bơm tro bay PNSC cháy NS cho các vỉa than có tính tự cháy; HĐ số 07 ngày 7/1/2019	164 743 636						164 743 636

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4.00	5	6	7=1+2-3
2	TT tiền đăng tải thông tin " Cung cấp TB bơm tro bay phòng ngừa sự cố"	300 000		300 000	300 000.00			
3	C. cấp TBị bơm tro bay PNSC cháy nội sinh cho các vỉa than có tính tự cháy; HĐ số 85 ngày 13/2/2020		3 216 600 000	3 216 600 000	3 216 600 000.00			
E	**QĐ 692: Dự án đầu tư hệ thống sát an toàn cho thông tin mạng và Scada**							
1	Thẩm định giá TB, phần mềm thuộc DAĐT hệ thống GS ATTT mạng và SCADA, HĐ số 1026 ngày 2/12/2019	24 267 855						24 267 855
2	Lập báo cáo KTKT ĐT HT giám sát an toàn cho thông tin mạng và Scada; HĐ số 898 ngày 11/10/2019		186 217 940					186 217 940
3	Nộp tiền mua HSMT GT: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, giải pháp và dịch vụ phần mềm"			2 727 273			2 727 273	- 2 727 273
4	TT tiền đăng tải thông tin MT:"CC và lắp đặt TB giải pháp và dịch vụ phần mềm"		300 000					300 000
5	Cung cấp, lắp đặt thiết bị, giải pháp và dịch vụ phần mềm; HĐ số 675 ngày 26/8/2020		5 073 000 000					5 073 000 000
6	Lãi vay vốn hóa của dự án		34 571 887					34 571 887
F	**QĐ 705: Dự án đầu tư hệ thống phun sương dập bụi cao áp cho các kho chế biến.**							
1	Lập báo cáo KTKT ĐT HT phun sương dập bụi cao áp cho các kho chế biến; HĐ số 991 ngày 18/11/2019		174 600 000					174 600 000
2	TT tiền đăng tải thông tin MT:"CC và lắp đặt HT phun sương dập bụi cao áp"		300 000					300 000
G	**QĐ số 707: Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác an toàn.**							
1	Lập báo cáo KTKT ĐT TB phục vụ công tác AT-Cty CP Than Hà Lầm-Vinacomin; HĐ số 992 ngày 19/11/2019		127 144 589					127 144 589
2	TT tiền đăng tải thông tin MT:"Mua sắm thiết bị kiểm soát khí, nhiệt độ PV công tác an toàn"		300 000					300 000
3	Máy nén khí trục vít. Mã hiệu LS250HAC		1 330 000 000	1 330 000 000	1 330 000 000.00			
4	Tổ hợp phun trám thành lò đồng bộ. Mã hiệu: PZ-5B		1 000 000 000	1 000 000 000	1 000 000 000.00			
5	Máy khoan thăm dò phòng nổ + phụ kiện. Mã hiệu: WD-02		1 496 000 000	1 496 000 000	1 496 000 000.00			
6	Thiết bị đo nhiệt độ lỗ khoan. Mã hiệu TW-8K		1 495 000 000	1 495 000 000	1 495 000 000.00			
7	Máy đo khí đa năng. Mã hiệu GX-3Rpro		2 543 940 000	2 543 940 000	2 543 940 000.00			
8	Bộ đàm thoại phòng nổ phục vụ công tác cứu hộ. Mã hiệu YGOLEK-2M.		129 500 000	129 500 000	129 500 000.00			
9	Đầu đo khí CH4. Mã hiệu SC-CH4/n		836 100 000	836 100 000	836 100 000.00			
10	Đầu đo khí H2. Mã hiệu SC-H2/n		179 800 000	179 800 000	179 800 000.00			
11	Đầu đo nhiệt độ trong lỗ khoan. Mã hiệu CPTG-1/F		381 120 000	381 120 000	381 120 000.00			

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4.00	5	6	7=1+2-3
12	Đầu đo khí CO. Mã hiệu SC-CO/s		743 200 000	743 200 000	743 200 000.00			
H	**QĐ số 2998: Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019**							
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả DA ĐTcác CT bảo vệ môi trường năm 2019; HĐ số 421 ngày 15/5/2019		137 394 469					137 394 469
2	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 kè đá hồ lắng và suối Hà Trung- khu BHN; HĐ số 159 ngày 13/3/2020		219 500 000					219 500 000
3	Thẩm tra BC nghiên cứu khả thi DAĐT các công trình bảo vệ môi trường 2019; HĐ số 719 ngày 16/8/2019		32 253 127					32 253 127
4	Nộp tiền mua HSMT GT số 3 : Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019			1 818 182			1 818 182	- 1 818 182
5	Nộp tiền mua HSMT GT số 3 : Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019			1 818 182			1 818 182	- 1 818 182
6	Nộp tiền mua HSMT GT số 3 : Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019			1 818 182			1 818 182	- 1 818 182
7	TT tiền đăng tải thông tin MT:" Đầu tư các Ctrình bảo vệ môi trường năm 2019"		600 000					600 000
8	Lập thiết kế BVTC thuộc dự án ĐT các công trình bảo vệ môi trường năm 2019; HĐ số 97 ngày 27/7/2020		248 901 401					248 901 401
9	Thi công xây dựng công trình thuộc dự án bảo vệ môi trường năm 2019; HĐ số 873 ngày 2/11/2020		10 325 026 533					10 325 026 533
10	Tấm lắng lamella Inox; HĐ 386 ngày 10/11/2020		4 652 443 636	4 652 443 636	4 652 443 636.00			
11	Hệ thống giàn đỡ tấm lắng lamella; HĐ 386 ngày 10/11/2020		439 090 909	439 090 909	439 090 909.00			
I	**QĐ số 3229: Dự án đầu tư phục vụ SX năm 2020**							
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư PVSX năm 2020; HĐ số 1079 ngày 13/12/2019		206 616 364					206 616 364
2	TT tiền đăng tải thông tin MT: " Mua sắm máy thở 4 giờ, máy cứu sinh trong hầm lò"		150 000					150 000
3	TT tiền đăng tải thông tin MT: "Mua sắm thiết bị PV vận tải thông gió hầm lò"		300 000					300 000
4	TT tiền đăng tải thông tin MT: Mua sắm thiết bị điện phòng nổ dùng trong hầm lò"		300 000					300 000
5	TT tiền đăng tải thông tin MT:"Mua sắm hệ thống quan trắc khí"		150 000					150 000
6	Lập TK BVTC xây dựng nhà phân phối điện, rãnh gió và hạ tầng trạm quạt; HĐ số 793 ngày 5/10/2020		77 356 199					77 356 199
7	TT tiền đăng tải thông tin GT:"Mua sắm thiết bị bảo vệ so lệch 110kv"		150 000					150 000
8	TT tiền đăng tải thông tin GT:"Cung cấp và hướng dẫn lắt đặt trạm quạt gió chính"		300 000					300 000
9	TT tiền đăng tải thông tin GT:"Mua sắm nồi hơi, Silo chứa tro bay và lò tôi cao tần"		150 000					150 000

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4.00	5	6	7=1+2-3
10	TT tiền đăng tải thông tin GT:"Mua sắm thiết bị phân tích. kiểm tra"		150 000					150 000
K	**QĐ số 3588: Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2020**							
1	Lập báo cáo KTKT dự án đầu tư các CT bảo vệ môi trường năm 2020; HĐ số 64 ngày 8/5/2020		242 668 023					242 668 023
L	**QĐ số 6197: Phê duyệt đề cương-dự toán lập BCKTKT DA mua sắm HT PCCC nhà ở công nhân**							
1	Lập báo cáo KTKT dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt HT PCCC nhà ở công nhân; HĐ số 0912 ngày 9/12/2019		224 678 265					224 678 265
*	**Khác**	**3 915 990 983**	**6 055 794 445**	**9 971 785 428**	**(77 492 677 506.00)**	**-**	**87 464 462 934**	
I	**Vốn chủ sở hữu**							
II	**Vốn vay**				-	-	-	
A	**QĐ: 2095 - ĐT Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lầm**							
1	Lãi vay của dự án				-			
III	**Vốn khác**	**3 915 990 983**	**6 055 794 445**	**9 971 785 428**	**(77 492 677 506.00)**	**-**	**87 464 462 934**	
A	**QĐ: 2095 - ĐT Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lầm**							
1	Chi phí của ban quản lý dự án (điều chỉnh nguồn vốn)	3 919 627 347	6 055 794 445	9 975 421 792	(6 529 852 691.00)		16 505 274 483	
2	Nộp mua HSMT GT: "Thẩm tra quyết toán dự án đầu tư KT phần dưới mức - 50 hoàn thành "	- 909 091		- 909 091			-909 091	
3	Nộp mua HSMT GT: "Thẩm tra quyết toán dự án đầu tư KT phần dưới mức - 50 hoàn thành "	- 909 091		- 909 091			-909 091	
4	Nộp mua HSMT GT: "Thẩm tra quyết toán dự án đầu tư KT phần dưới mức - 50 hoàn thành "	- 909 091		- 909 091			-909 091	
5	Nộp mua HSMT GT: "Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành thuộc dự án đầu tư KT dưới mức -50 "	- 909 091		- 909 091			-909 091	
6	Giảm XDCB tự làm				(31 750 873 462.00)		31 750 873 462	
7	Giảm XDCB tự làm (Sau kiểm toán)				(39 211 951 353.00)		39 211 951 353	

34

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Quý IV năm 2020

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	**Nguyên giá**				
I	**Đầu năm**	**5 560 349 789 690**	**-2 904 061 086**	**4 778 546 229 876**	**784 707 620 900**
1	Đang dùng	*5 560 349 789 690*	-2 904 061 086	*4 778 546 229 876*	784 707 620 900
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	***939 785 127 383***	**44 518 147 089**	***767 211 659 108***	**128 055 321 186**
	Tr đó: Đang dùng	***939 785 127 383***	***44 518 147 089***	***767 211 659 108***	***128 055 321 186***
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản	***939 785 127 383***	**44 518 147 089**	**767 211 659 108**	**128 055 321 186**
II	**Tăng trong kỳ**	**168 897 764 577**		**85 335 595 350**	**83 562 169 227**
1	Mua trong kỳ	149 791 092 077		85 335 595 350	64 455 496 727
9	Tăng khác	**19 106 672 500**			19 106 672 500
III	**Giảm trong kỳ**	**148 481 190 965**	**14 200 796 352**	**102 605 832 396**	**31 674 562 217**
1	Nhượng bán, thanh lý	50 800 563 543	14 200 796 352	31 643 007 581	4 956 759 610
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ	-		-	
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác	97 680 627 422		70 962 824 815	26 717 802 607
IV	**Cuối kỳ**	**5 580 766 363 302.1**	**-17 104 857 438**	**4 761 275 992 830**	**836 595 227 910**
1	Đang dùng	5 580 766 363 302	-17 104 857 438	4 761 275 992 830	836 595 227 910
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**1 196 587 275 579**	***30 317 807 291***	***983 723 692 041***	***182 545 776 247***
	Tr đó: Đang dùng	**1 196 587 275 579**	**30 317 807 291**	**983 723 692 041**	**182 545 776 247**
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản	1 196 587 275 579	30 317 807 291	983 723 692 041	182 545 776 247
B	**Hao mòn**				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
I	**Đầu năm**	**2 902 317 098 780**	**-2 932 741 407**	**2 517 960 107 773**	**387 289 732 414**
1	Đang dùng	2 902 317 098 780	*-2 932 741 407*	*2 517 960 107 773*	*387 289 732 414*
II	**Tăng trong kỳ**	**405 072 052 306**	**20 887 194**	**269 257 737 067**	**135 793 428 045**
1	Do trích khấu hao	404 861 014 512	20 887 194	269 257 737 067	135 582 390 251
2	Do tính hao mòn	211 037 794			211 037 794
III	**Giảm trong kỳ**	**50 800 563 543**	**14 200 796 352**	**31 643 007 581**	**4 956 759 610**
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý	50 800 563 543	14 200 796 352	31 643 007 581	4 956 759 610
IV	**Số cuối kỳ**	**3 256 588 587 543**	**-17 112 650 565**	**2 755 574 837 259**	**518 126 400 849**
1	Đang dùng	3 256 588 587 543	-17 112 650 565	2 755 574 837 259	518 126 400 849
C	**Giá trị còn lại**				
1	Đầu năm	**2 658 032 690 910**	**28 680 321**	**2 260 586 122 103**	**397 417 888 486**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	*2 658 032 690 910*	*28 680 321*	*2 260 586 122 103*	*397 417 888 486*
2	Cuối kỳ	**2 324 177 775 757**	**7 793 127**	**2 005 701 155 570**	**318 468 827 060**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	*2 324 177 775 757*	*7 793 127*	*2 005 701 155 570*	*318 468 827 060*

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Quý IV năm 2020

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**Nguyên giá**						
I	**Đầu năm**	**5 560 349 789 690**	**2 485 295 977 204**	**2 871 600 196 286**	**156 154 752 375**	**47 298 863 825**	
1	Đang dùng	5 560 349 789 690	*2 485 295 977 204*	*2 871 600 196 286*	*156 154 752 375*	*47 298 863 825*	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**939 785 127 383**	***146 503 051 920***	***607 272 169 656***	***150 970 074 489***	***35 039 831 318***	
	Tr đó: Đang dùng	**939 785 127 383**	***146 503 051 920***	***607 272 169 656***	***150 970 074 489***	***35 039 831 318***	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố	**939 785 127 383**	**146 503 051 920**	**607 272 169 656**	**150 970 074 489**	**35 039 831 318**	
II	**Tăng trong kỳ**	**168 897 764 577**	**18 923 618 529**	**139 867 167 532**	**6 688 443 767**	**3 418 534 749**	-
1	Mua trong kỳ	149 791 092 077		139 867 167 532	6 589 390 909	3 334 533 636	
9	Tăng khác	19 106 672 500	18 923 618 529		99 052 858	84 001 113	
III	**Giảm trong kỳ**	**148 481 190 965**	**65 912 439 318**	**66 686 538 516**	**15 795 802 031**	**86 411 100**	
1	Nhượng bán	50 800 563 543		34 918 350 412	15 795 802 031	86411100	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ	-					
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác	97 680 627 422	65 912 439 318	31 768 188 104			
IV	**Cuối kỳ**	**5 580 766 363 302.1**	**2 438 307 156 415**	**2 944 780 825 302**	**147 047 394 111**	**50 630 987 474**	-
1	Đang dùng	5 580 766 363 302	2 438 307 156 415	2 944 780 825 302	147 047 394 111	50 630 987 474	-
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**1 196 587 275 579**	*149 032 205 917*	*872 667 919 009*	*135 273 325 316*	*39 613 825 337*	
	Tr đó: Đang dùng	***1 196 587 275 579***	***149 032 205 917***	***872 667 919 009***	***135 273 325 316***	***39 613 825 337***	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố	1 196 587 275 579	149 032 205 917	872 667 919 009	135 273 325 316	39 613 825 337	
B	**Hao mòn**						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
I	**Đầu năm**	**2 902 317 098 780**	**1 007 347 336 708**	**1 698 937 085 070**	**152 010 422 306**	**44 022 254 696**	
1	Đang dùng	2 902 317 098 780	1 007 347 336 708	1 698 937 085 070	152 010 422 306	44 022 254 696	
II	**Tăng trong kỳ**	**405 072 052 306**	**191 698 126 917**	**211 102 110 611**	**687 220 538**	**1 584 594 240**	
1	Do trích khấu hao	404 861 014 512	191 501 963 573	211 102 110 611	687 220 538	1 569 719 790	
2	Do tính hao mòn	211 037 794	196 163 344			14 874 450	
III	**Giảm trong kỳ**	**50 800 563 543**	**-**	**34 918 350 412**	**15 795 802 031**	**86 411 100**	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán	50 800 563 543		34 918 350 412	15 795 802 031	86411100	
IV	**Số cuối kỳ**	**3 256 588 587 543**	**1 199 045 463 625**	**1 875 120 845 270**	**136 901 840 813**	**45 520 437 836**	
1	Đang dùng	3 256 588 587 543	1 199 045 463 625	1 875 120 845 270	136 901 840 813	45 520 437 836	-
C	**Giá trị còn lại**						
1	Đầu năm	**2 658 032 690 910**	**1 477 948 640 496**	**1 172 663 111 216**	**4 144 330 069**	**3 276 609 129**	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	*2 658 032 690 910*	*1 477 948 640 496*	*1 172 663 111 216*	*4 144 330 069*	*3 276 609 129*	
2	Cuối kỳ	**2 324 177 775 757**	**1 239 261 692 790**	**1 069 659 980 032**	**10 145 553 298**	**5 110 549 637**	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	*2 324 177 775 757*	*1 239 261 692 790*	*1 069 659 980 032*	*10 145 553 298*	*5 110 549 637*	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	**Nguyên giá**				
I	**Đầu năm**	**4 278 858 511**	**134 725 000**	**520 673 016**	**3 623 460 495**
1	Đang dùng	4 278 858 511	134 725 000	520 673 016	3 623 460 495
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	***741 052 447***	***134 725 000***	***281 563 850***	***324 763 597***
	Tr đó: Đang dùng	*741 052 447*	*134 725 000*	*281 563 850*	*324 763 597*
II	**Tăng trong kỳ**	-	-	-	-
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	-
III	**Cuối kỳ**	**4 278 858 511**	**134 725 000**	**520 673 016**	**3 623 460 495**
1	Đang dùng	4 278 858 511	134 725 000	520 673 016	3 623 460 495
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	***741 052 447***	***134 725 000***	***281 563 850***	***324 763 597***
	Tr đó: Đang dùng	*741 052 447*	**134 725 000**	281 563 850	324 763 597
B	**Hao mòn**				
I	**Đầu năm**	**1 020 406 643**	**134 725 000**	**360 144 843**	**525 536 800**
1	Đang dùng	1 020 406 643	**134 725 000**	**360 144 843**	**525 536 800**
II	**Tăng trong kỳ**	**401 453 597**		**55 884 442**	**345 569 155**
1	Do trích khấu hao	229 587 887		55 884 442	173 703 445
2	Do tính hao mòn	171 865 710			171 865 710
III	**Giảm trong kỳ**				
IV	**Số cuối kỳ**	**1 421 860 239**	**134 725 000**	**416 029 285**	**871 105 955**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Đang dùng	1 421 860 240	134 725 000	416 029 285	871 105 955
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	**Giá trị còn lại**				
1	Đầu năm	**3 258 451 868**	-	**160 528 173**	**3 097 923 695**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	2 957 361 673		118 614 843	2 838 746 829
2	Cuối kỳ	**2 856 998 271**	-	**104 643 731**	**2 752 354 540**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Phần II: Chi tiết theo nhóm.

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**Nguyên giá**						
I	**Đầu năm**	**4 278 858 511**			**4 278 858 511**		
1	Đang dùng	4 278 858 511			4 278 858 511		
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**741 052 447**			*741 052 447*		
	Tr đó: Đang dùng	741 052 447			*741 052 447*		
II	**Tăng trong kỳ**	-	-		-	-	-
III	**Giảm trong kỳ**	-	-	-	-	-	
III	**Cuối kỳ**	**4 278 858 511**			**4 278 858 511**		-
1	Đang dùng	4 278 858 511			4 278 858 511		-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**741 052 447**			*741 052 447*		
	Tr đó: Đang dùng	741 052 447			*741 052 447*		
B	**Hao mòn**						
I	**Đầu năm**	**1 020 406 643**			**1 020 406 643**		-
1	Đang dùng	1 020 406 643			1 020 406 643		
II	**Tăng trong kỳ**	**401 453 597**			**401 453 597**		-
1	Do trích khấu hao	229 587 887			229 587 887		
2	Do tính hao mòn	171 865 710			171 865 710		
III	**Giảm trong kỳ**						
IV	**Số cuối kỳ**	**1 421 860 239**			**1 421 860 239**		-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
1	Đang dùng	1 421 860 239	-	-	1 421 860 239		-
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	**Giá trị còn lại**						
1	Đầu năm	**3 258 451 868**			**3 258 451 868**		-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	2 957 361 673			2 957 361 673		
2	**Cuối kỳ**	**2 856 998 271**			**2 856 998 271**		-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Minh Thanh

42

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	**Ngắn hạn**	**31,441,985,154**	**31,292,214,393**	**42,200,705,740**	**20,533,493,807**
1	Chi phí sửa chữa lớn	19,112,717,054	23,845,618,659	26,416,396,917	16,541,938,796
2	Công cụ, dụng cụ	6,785,032,722	4,261,460,000	7,378,504,739	3,667,987,983
3	Thuê hoạt động TSCĐ				-
4	Chi phí đi vay				-
5	Bảo hiểm	22,080,251	958,568,860	962,669,100	17,980,011
6	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,522,155,127	2,226,566,874	7,443,134,984	305,587,017
II	**Dài hạn**	**374,056,760,080**	**110,219,797,024**	**276,696,749,212**	**207,579,807,892**
1	Chi phí sửa chữa lớn	91,804,167,205	19,731,586,024	72,345,898,466	39,189,854,763
2	Công cụ, dụng cụ	153,240,396,271	21,492,260,000	122,497,099,275	52,235,556,996
3	Thuê hoạt động TSCĐ				-
4	Tiền cấp quyền khai thác	53,585,908,728	68,995,951,000	68,995,951,000	53,585,908,728
	Giấy phép 2497	*53,585,908,728*	*68,995,951,000*	*68,995,951,000*	*53,585,908,728*
	Giấy phép 2498				-
	Giấy phép 1425				-
5	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	57,449,971,755		1,524,871,520	55,925,100,235
	Giấy phép 2497	*54,758,822,931*		*1,524,871,520*	*53,233,951,411*
	Giấy phép 2498	*2,613,633,837*			*2,613,633,837*
	Giấy phép 2499	*77,514,987*			*77,514,987*
6	Các khoản khác	17,976,316,121	-	11,332,928,951	6,643,387,170
	Tổng	**405,498,745,234**	**141,512,011,417**	**318,897,454,952**	**228,113,301,699**

Người lập biểu

Đoàn Thị Hoa

Người duyệt biểu

Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam Mẫu số: 16A-TM-TKV
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	**Công ty mẹ**				
II	**Các đơn vị khác**	**130,235,866,355**	**130,235,866,355**	**180,752,470,783**	**180,752,470,783**
	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	18,358,492,831	18,358,492,831	29,738,345,995	29,738,345,995
	CN TĐCN than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	714,754,663	714,754,663	1,402,966,550	1,402,966,550
	Trường Quản trị kinh doanh - VINACOMIN	11,532,000	11,532,000	-	-
	Bệnh viện Than Khoáng sản	-	-	681,943,700	681,943,700
	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	450,521,239	450,521,239	1,940,010,108	1,940,010,108
	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	503,607,500	503,607,500	2,566,032,612	2,566,032,612
	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	29,397,468	29,397,468	998,719,610	998,719,610
	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	-	303,132,928	303,132,928
	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng CTy CN Hoá chất mỏ - VINACOMIN	1,739,680,250	1,739,680,250	1,415,700,000	1,415,700,000
	Công ty công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phả	-	-	601,198,026	601,198,026
	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	1,420,319,500	1,420,319,500	83,709,500	83,709,500
	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	8,702,093,356	8,702,093,356	2,466,736,024	2,466,736,024
	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	-	-	566,704,428	566,704,428
	Cty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ (CTy TNHH 1TV phát triển công nghệ & thiết bị mỏ cũ)	1,979,174,402	1,979,174,402	3,595,221,206	3,595,221,206
	Trung tâm an toàn mỏ	2,730,739,315	2,730,739,315	1,623,131,930	1,623,131,930
	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	567,275,156	567,275,156	13,275,740,318	13,275,740,318
	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	423,472,148	423,472,148	860,410,812	860,410,812
	CTy CP công nghiệp ô tô -VINACOMIN	5,059,517,681	5,059,517,681	8,500,172,786	8,500,172,786
	CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	6,786,889,125	6,786,889,125	6,920,059,484	6,920,059,484
	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	3,966,561,417	3,966,561,417	14,546,129,199	14,546,129,199
	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	2,464,513,200	2,464,513,200	1,872,711,000	1,872,711,000
	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	3,657,451,450	3,657,451,450	2,723,061,414	2,723,061,414
	CTy CP du lịch & thương mại - VINACOMIN - CN Quảng Ninh	1,521,050,500	1,521,050,500	-	-
	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	20,247,277,571	20,247,277,571	-	-
	Công ty CP vận tải và kinh doanh than - Vinacomin	291,397,700	291,397,700	-	-
	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	1,150,138,000	1,150,138,000	-	-

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	561,566,157	561,566,157	10,018,237	10,018,237
	CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN	45,405,342	45,405,342	152,800,000	152,800,000
	CN CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp -VINACOMIN - XN TMại & Chuyển giao công nghệ	1,155,110,000	1,155,110,000	-	-
	CN CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp -VINACOMIN - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	4,864,740,588	4,864,740,588	790,286,200	790,286,200
	Công ty TNHH tư vấn đầu tư than Uông Bí	196,586,000	196,586,000	630,312,686	630,312,686
	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	186,441,384	186,441,384	400,704,956	400,704,956
	Công ty CP than Núi Béo -VINACOMIN	-	-	-	-
	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	11,914,205	11,914,205
	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	31,286,076,785	31,286,076,785	76,632,885,349	76,632,885,349
	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN	2,164,470,789	2,164,470,789	1,717,905,236	1,717,905,236
	Công ty CP cơ điện Uông Bí - VINACOMIN	546,601,000	546,601,000	409,096,750	409,096,750
	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	6,050,477,587	6,050,477,587	2,958,488,236	2,958,488,236
	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	377,097,851	377,097,851	356,221,298	356,221,298
	Tổng	**130,235,866,355**	**130,235,866,355**	**180,752,470,783**	**180,752,470,783**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người duyệt biểu
Đoàn Thị Hoa	*Trần Thị Mai Ly*	*Vũ Thị Minh Thanh*

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 16B-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	**Công ty liên doanh, liên kết**	-	-	-	-
II	**Các đơn vị khác**	**132,847,158,161**	**132,847,158,161**	**183,568,452,963**	**183,568,452,963**
	Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân	-	-	249,932,579	249,932,579
	Công ty CP đầu tư và xây dựng - VVMI	2,397,293,954	2,397,293,954	-	-
	Công ty CP Bateco Việt Nam	5,459,749,890	5,459,749,890	-	-
	Công ty CP cơ khí công nghệ Hoàng Long	101,200,000	101,200,000	-	-
	Công ty TNHH tư vấn và đầu tư 3T	338,732,422	338,732,422	-	-
	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	23,981,981	23,981,981	-	-
	Công ty CP thương mại và công nghiệp an thịnh phát thủ đô	1,417,609,600	1,417,609,600	-	-
	Báo Tiền Phong	110,000,000	110,000,000	-	-
	Công ty TNHH Khách sạn du lịch Huy Hùng	12,600,000	12,600,000	-	-
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh Quảng Ninh	327,273,100	327,273,100	-	-
	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD	48,713,700	48,713,700	61,191,900	61,191,900
	Công ty TNHH MTV xây lắp Trung Thành	5,703,005	5,703,005	-	-
	Cơ sở thực phẩm Công Hán	534,856,000	534,856,000	-	-
	Phòng cảnh sát môi trường - Công an tỉnh Quảng Ninh	60,000,000	60,000,000	-	-
	Ủy ban nhân dân phường Hà Trung	36,000,000	36,000,000	-	-
	Công an Thành phố Hạ Long	60,000,000	60,000,000	-	-
	Ủy ban nhân dân Phường Hà Khánh	24,000,000	24,000,000	-	-
	Cụm 42 - Bộ Tham Mưu quân khu 3	24,000,000	24,000,000	-	-
	Công ty cổ phần đầu tư EPT	963,923,800	963,923,800	-	-
	Công ty CP du lịch và dịch vụ thương mại Hoàng Minh	255,409,000	255,409,000	-	-
	Công ty TNHH một thành viên ĐNT	13,200,000	13,200,000	-	-
	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T	10,604,784	10,604,784	649,920,056	649,920,056
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp và nông nghiệp xã Dương Huy	30,200,000	30,200,000	-	-
	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	50,134,360	50,134,360	67,074,170	67,074,170
	Nguyễn Thị Hằng	65,380,000	65,380,000	-	-
	CTy CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	60,060,000	60,060,000	60,060,000	60,060,000
	Công ty TNHH Thiết bị khai thác hầm mỏ	650,895,633	650,895,633	-	-
	Nguyễn Thị Huyền	27,180,000	27,180,000	-	-
	Công ty CP thủy sản Đại Yên	19,443,600	19,443,600	23,764,400	23,764,400

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH Thương Mại Phú Vân	-	-	505,231,150	505,231,150
	Nguyễn Thị Liễu	-	-	190,710,000	190,710,000
	Công ty TNHH thực phẩm - Trứng gà Tân An	229,194,552	229,194,552	-	-
	CTy TNHH thương mại 603	297,975,500	297,975,500	543,088,988	543,088,988
	CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội	512,424,000	512,424,000	1,091,191,200	1,091,191,200
	Nguyễn thị Hồng	1,321,174,000	1,321,174,000	886,228,000	886,228,000
	CN Cty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam) tại Quảng Ninh	202,864,000	202,864,000	346,583,600	346,583,600
	Trương Văn Phận	184,760,000	184,760,000	619,022,000	619,022,000
	CTy CP chế tạo Bơm Hải Dương	1,697,030,020	1,697,030,020	218,401,866	218,401,866
	Công ty điện lực Quảng Ninh	96,122,206	96,122,206	5,696,960,762	5,696,960,762
	CTy TNHH một thành viên cao su 75	1,708,850,000	1,708,850,000	3,430,548,000	3,430,548,000
	CTy CP Thương mại kỹ thuật Hải Anh	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000
	CTy TNHH Thương mại Thạch Dương	-	-	310,789,360	310,789,360
	Công ty CP hóa chất Mỏ Quảng Ninh	659,153,000	659,153,000	-	-
	Trung tâm khoa học công nghệ Mỏ và môi trường	-	-	461,627,100	461,627,100
	Bưu điện Thành phố Hạ Long - Bưu điện Tỉnh Quảng Ninh	254,100,000	254,100,000	-	-
	Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương	166,023,000	166,023,000	-	-
	Liên đoàn địa chất Trung Trung Bộ	-	-	-	-
	Công ty TNHH công nghệ Minh Khôi	41,021,273	41,021,273	186,120,000	186,120,000
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tín Phát 68	1,085,570,200	1,085,570,200	-	-
	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tổng hợp Tân Phú	-	-	720,769,500	720,769,500
	Công ty Cổ phần cơ khí Uông Bí	2,367,369,000	2,367,369,000	568,520,300	568,520,300
	Công ty TNHH thương mại và kinh doanh tổng hợp Uông Bí	-	-	126,900,000	126,900,000
	Trường đại học công nghiệp Quảng Ninh	346,300,000	346,300,000	-	-
	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long	493,336,008	493,336,008	-	-
	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh	9,254,273	9,254,273	-	-
	Công ty TNHH sản xuất Ngọc An Khánh	823,458,900	823,458,900	863,973,000	863,973,000
	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng VIMICO	21,425,000	21,425,000	785,368,400	785,368,400
	Công ty CP xuất nhập khẩu Colimex 6	255,038,135	255,038,135	255,038,135	255,038,135
	Trung tâm Kiểm định công nghiệp I	391,120,000	391,120,000	269,785,000	269,785,000
	Công ty TNHH Lâm Hân Bình	421,448,150	421,448,150	249,011,900	249,011,900
	Công ty CP Trung đại tu ô-tô và thiết bị máy mỏ QN	1,791,226,470	1,791,226,470	1,919,817,401	1,919,817,401
	Công ty Cổ phần thương mại ASIA	2,209,447,900	2,209,447,900	1,438,465,600	1,438,465,600
	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	11,878,847,061	11,878,847,061	8,140,288,127	8,140,288,127
	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	579,952,103	579,952,103	1,793,441,601	1,793,441,601
	Công ty CP thương mại & dịch vụ Quảng Phong	31,999,990	31,999,990	35,640,000	35,640,000
	Công ty cổ phần Lộc Phát Quảng Ninh	336,204,000	336,204,000	-	-

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vũ Văn Giang	407,405,000	407,405,000	352,719,000	352,719,000
	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	496,339,850	496,339,850	410,479,240	410,479,240
	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Lạc Hồng	285,835,000	285,835,000	82,500,000	82,500,000
	Công ty CP Vận tải Quảng Ninh	926,700,584	926,700,584	15,065,221,599	15,065,221,599
	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất Vimico	1,744,600,000	1,744,600,000	2,329,940,800	2,329,940,800
	Công ty CP sản xuất và thương mại thiết bị Inox Bếp Việt	-	-	80,410,000	80,410,000
	Công ty CP thương mại và kỹ thuật Việt - Sing	72,452,043	72,452,043	72,452,043	72,452,043
	Công ty TNHH Đức Vinh	6,050,000	6,050,000	18,782,500	18,782,500
	Công ty cổ phần Cơ khí máy mỏ Hà Khánh	354,902,548	354,902,548	3,202,283,916	3,202,283,916
	Công ty cổ phần ICM Việt Nam	932,360,000	932,360,000	-	-
	CTy CP Đầu tư thương mại An Thịnh Phát	180,078,005	180,078,005	5,927,790,000	5,927,790,000
	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	319,293,567	319,293,567	390,384,467	390,384,467
	Công ty CP Dược vật tư Y tế Quảng Ninh	58,719,409	58,719,409	91,613,645	91,613,645
	Công ty TNHH cung ứng vật tư Hiền Trang	-	-	592,127,400	592,127,400
	Công ty cổ phần thương mại Thanh Phương	525,510,000	525,510,000	1,497,835,000	1,497,835,000
	Công ty TNHH 1 thành viên vật tư thiết bị Long Thành	1,251,550,000	1,251,550,000	853,520,000	853,520,000
	Cty TNHH Du lịch và vận chuyển khách Cát Minh	50,050,000	50,050,000	-	-
	Công ty TNHH MTV Đoàn Hưng PHT	30,800,000	30,800,000	62,700,000	62,700,000
	Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	4,400,567,262	4,400,567,262	21,825,905,098	21,825,905,098
	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Công nghệ C&M Việt Nam	31,680,000	31,680,000	31,680,000	31,680,000
	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	316,623,391	316,623,391	188,056,696	188,056,696
	Công ty cổ phần vật tư và thiết bị Bằng Hoa	1,402,146,900	1,402,146,900	3,061,030,500	3,061,030,500
	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	237,528,500	237,528,500	1,290,386,900	1,290,386,900
	Công ty cổ phần sữa An Sinh	67,445,400	67,445,400	36,022,800	36,022,800
	Xí nghiệp Chế biến và Kinh Doanh Lâm sản	401,280,000	401,280,000	391,050,000	391,050,000
	Công ty Cổ phần Cơ khí ô-tô Uông Bí	4,112,079,111	4,112,079,111	13,159,849,767	13,159,849,767
	Công ty cổ phần cung ứng thương mại PCCC Quảng Ninh	-	-	59,220,779	59,220,779
	Công ty Cổ Phần Cơ Khí 19-8	90,404,600	90,404,600	248,701,200	248,701,200
	Công ty TNHH một thành viên Lan Anh Giếng Đồn	43,560,000	43,560,000	770,995,500	770,995,500
	Công ty cổ phần vật tư thiết bị dịch vụ	2,651,411,849	2,651,411,849	2,651,411,849	2,651,411,849
	Công ty TNHH Diệp Minh Thư	983,470,790	983,470,790	1,572,762,481	1,572,762,481
	Công ty TNHH VPP Hạnh Hoa Hạ Long	227,660,410	227,660,410	330,618,610	330,618,610

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP du lịch và thương mại Than Việt	1,004,564,000	1,004,564,000	-	-
	Công ty cổ phần Hạnh Nguyện	588,638,430	588,638,430	878,168,170	878,168,170
	Công ty Cổ phần thiết bị Tân Việt Phát	-	-	196,900,000	196,900,000
	Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ kết nối việt	-	-	59,377,000	59,377,000
	Công ty CP xe khách Quảng Ninh	1,120,320,511	1,120,320,511	2,537,568,000	2,537,568,000
	Công ty CP cơ điện Yên Hưng	-	-	304,883,487	304,883,487
	Công ty TNHH lâm sản Móng Cái	-	-	-	-
	Công ty TNHH thực phẩm tươi sống Hải Hà	2,007,087,500	2,007,087,500	772,854,100	772,854,100
	Công ty CP thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	12,250,000	12,250,000	-	-
	Công ty CP thẩm định giá Quảng Ninh	13,200,000	13,200,000	-	-
	Công ty TNHH dịch vụ nhà hàng DHA	105,644,000	105,644,000	114,699,200	114,699,200
	Công ty TNHH đầu tư thiết bị khai thác mỏ Asean	32,725,000	32,725,000	32,725,000	32,725,000
	Công ty TNHH 1TV Đại Việt	-	-	2,295,517,100	2,295,517,100
	Công ty CP tư vấn và hoạt động khoáng sản Geminco	-	-	140,763,521	140,763,521
	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Châu	127,050,000	127,050,000	515,988,000	515,988,000
	Công ty TNHH Truyền thông điều khiển Hoa Ban	318,817,107	318,817,107	318,817,107	318,817,107
	CTy cổ phần Vân Đồn MAST	1,864,182,694	1,864,182,694	4,662,670,009	4,662,670,009
	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	4,643,311,300	4,643,311,300	1,222,338,000	1,222,338,000
	Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư SCI	-	-	239,261,000	239,261,000
	Trần Thị Hồng Mơ	-	-	21,469,000	21,469,000
	CTy TNHH một thành viên NEWSTAR	149,350,850	149,350,850	497,137,410	497,137,410
	Công ty CP Điều khiển tự động DKT	49,960,130	49,960,130	153,030,130	153,030,130
	Công ty Cổ phần đầu tư thương mại 289	678,583,400	678,583,400	858,630,300	858,630,300
	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và thương mại	42,180,094	42,180,094	42,180,094	42,180,094
	Công ty cổ phần dầu khí Bắc Nam	430,100,000	430,100,000	654,500,000	654,500,000
	Công ty TNHH thương mại Hòa Chiến	1,132,655,780	1,132,655,780	3,231,041,064	3,231,041,064
	Công ty TNHH thương mại dịch vụ xây dựng PCCC Cường Thành	243,440,164	243,440,164	-	-
	Công ty TNHH PCCC và vận tải An Bình	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000
	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại T-Group	-	-	15,291,642,479	15,291,642,479
	Công ty TNHH Xây dựng Tín Phát Hạ Long	-	-	66,571,933	66,571,933
	Công ty TNHH Toàn Đức	727,241,328	727,241,328	679,680,672	679,680,672
	Công ty TNHH Cơ Khí Đăng Toàn	475,997,500	475,997,500	158,895,000	158,895,000
	Công ty TNHH Sinh Việt	43,685,400	43,685,400	90,169,200	90,169,200
	Nguyễn Thị Lương	-	-	-	-
	Công ty TNHH vật tư mỏ DC	2,802,360,990	2,802,360,990	-	-
	Công ty TNHH MTV Bon	-	-	337,177,023	337,177,023

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP sản xuất thương mại và dịch vụ Thành Vinh	836,860,200	836,860,200	-	-
	Công ty TNHH Vinamika Việt Nam	-	-	232,375,000	232,375,000
	Công ty CP cơ điện Cẩm Phả	1,433,026,219	1,433,026,219	1,447,944,602	1,447,944,602
	Công ty cổ phần Tuyền Lâm	-	-	-	-
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tùng Thông	-	-	1,860,527,900	1,860,527,900
	Công ty TNHH thiết bị mỏ Trung Anh	8,980,000	8,980,000	362,410,000	362,410,000
	Công ty CP thương mại và thiết bị điện Quảng Ninh	10,481,969	10,481,969	-	-
	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	769,978,000	769,978,000	400,400,000	400,400,000
	Công ty cổ phần điện khí Tây An	-	-	1,545,990,600	1,545,990,600
	Công ty cổ phần Mai Thị	447,040,000	447,040,000	-	-
	Công ty CP sản xuất và thương mại than Uông Bí	568,368,900	568,368,900	1,356,520,000	1,356,520,000
	Công ty TNHH MTV Thực phẩm Duyên Hà	404,289,600	404,289,600	1,098,882,430	1,098,882,430
	Bệnh viện Trung Ương Quân đội 108	-	-	-	-
	Công ty cổ phần văn hóa Việt Nam	-	-	-	-
	Công ty cổ phần Lê Hoàng Long	145,640,000	145,640,000	290,070,000	290,070,000
	Công ty TNHH cơ khí Mỏ Trịnh Châu	5,151,448,600	5,151,448,600	2,702,012,600	2,702,012,600
	Công ty CP dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp 198 Quảng Ninh	168,645,000	168,645,000	111,885,000	111,885,000
	Công ty CP thương mại và hợp tác quốc tế Cát Tường	1,177,237,380	1,177,237,380	1,773,719,640	1,773,719,640
	Công ty CP dịch vụ công nghệ Tecos Việt Nam	110,528,000	110,528,000	6,492,750	6,492,750
	CTy cổ phần cơ điện ASEAN	9,337,781,304	9,337,781,304	-	-
	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Hồng Phúc	132,543,400	132,543,400	217,827,500	217,827,500
	Công ty CP thiết kế - Xây dựng kiến trúc Việt	-	-	253,142,176	253,142,176
	Công ty TNHH thiết bị Đông Bắc	1,003,200,000	1,003,200,000	116,743,000	116,743,000
	Công ty CP ứng dụng công nghệ Phong Thành	9,485,629	9,485,629	202,461,520	202,461,520
	Công ty TNHH Anh Ngân Hạ Long	-	-	497,724,480	497,724,480
	Công ty TNHH Xây dựng & cây xanh Thăng Long	257,084,736	257,084,736	452,403,333	452,403,333
	Trung tâm phân tích và môi trường	85,879,000	85,879,000	103,290,000	103,290,000
	Công ty cổ phần xây dựng cơ điện và Thương mại Việt Nam	4,761,188,552	4,761,188,552	-	-
	Công ty CP kiến trúc và nội thất Wintime	316,969,400	316,969,400	-	-
	Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO	-	-	41,965,000	41,965,000
	Công ty CP ISBC Việt Nam	-	-	92,173,400	92,173,400
	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long	2,031,900,000	2,031,900,000	14,500,000	14,500,000
	Công ty TNHH MTV Hải Anh Nguyễn	134,653,200	134,653,200	-	-
	Công ty CP đầu tư và thương mại Lê Minh Anh	19,240,000	19,240,000	19,240,000	19,240,000
	Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Hải Minh QN	44,090,000	44,090,000	1,476,090,000	1,476,090,000

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và xuất nhập khẩu Hải Đăng	-	-	5,032,804,100	5,032,804,100
	Công ty TNHH Minh Tâm Quảng Ninh	81,180,000	81,180,000	151,404,000	151,404,000
	Bùi Thị Tuyến	73,763,440	73,763,440	-	-
	Công ty TNHH Phương Tuyết Linh	12,985,500	12,985,500	191,878,500	191,878,500
	Công ty cổ phần Toàn Nhất	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
	Công ty CP xây dựng môi trường Havico	-	-	22,000,000	22,000,000
	Công ty TNHH Phi Hiếu	-	-	588,764,000	588,764,000
	Công ty TNHH Hưng Hải Hạ Long	-	-	24,200,000	24,200,000
	Công ty CP Du lịch Quốc tế Vịnh than	239,232,000	239,232,000	21,000,000	21,000,000
	Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội	2,362,210,400	2,362,210,400	737,978,283	737,978,283
	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	349,619,655	349,619,655	-	-
	CTy TNHH Thương mại & dịch vụ kỹ thuật TESCO	16,368,265	16,368,265	125,920,300	125,920,300
	CN Công ty CP Thương Mại & tư vấn Tân Cơ tại Quảng Ninh	679,924,801	679,924,801	823,296,485	823,296,485
	Công ty TNHH 1TV Thương mại công nghệ Hùng Phương	4,272,396,198	4,272,396,198	13,321,888	13,321,888
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bảo Bình	32,208,000	32,208,000	108,768,000	108,768,000
	Công ty cổ phần Hoàng Nam Anh	309,760,000	309,760,000	-	-
	Công ty cổ phần thương mại Nam Á	45,870,000	45,870,000	642,180,000	642,180,000
	Công ty TNHH Thành Minh	-	-	6,376,841,849	6,376,841,849
	Công ty CP thương mại phát triển Vinh Quang	82,440,600	82,440,600	346,185,400	346,185,400
	Công ty TNHH thương mại Bình Vương	-	-	151,822,000	151,822,000
	Công ty CP kinh doanh thương mại & sản xuất SEIKI	2,552,709,412	2,552,709,412	1,226,713,983	1,226,713,983
	Công ty TNHH MTV Bảo Minh Phát CP	628,493,000	628,493,000	789,392,536	789,392,536
	Công ty TNHH dịch vụ và đầu tư Sao Đông Bắc	-	-	586,948,032	586,948,032
	Tổng công ty cổ phần công trình Viettel	-	-	73,586,672	73,586,672
	Công ty CP giải pháp thiết bị tự động hóa mỏ	-	-	160,600,000	160,600,000
	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh	-	-	48,400,000	48,400,000
	Công ty CP dịch vụ Kỹ thuật điện lực	32,256,375	32,256,375	47,260,206	47,260,206
	Công ty TNHH kiểm toán TVASC Việt Nam	140,000,000	140,000,000	830,000,000	830,000,000
	Công ty CP Thẩm định giá Svalue	-	-	26,694,640	26,694,640
	Công ty CP công nghiệp LME	59,750,000	59,750,000	-	-
	Công ty CP xây dựng Hạ long - Quảng Ninh	-	-	668,023,085	668,023,085
	Công ty CP kiểm định DBHT	106,414,000	106,414,000	104,698,000	104,698,000
	Bệnh viện phục hồi chức năng Quảng Ninh	-	-	103,000,000	103,000,000
	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại hãng phim HTB	-	-	220,000,000	220,000,000

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH MTV Mi Anh	-	-	220,520,190	220,520,190
	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	-	-	249,982,500	249,982,500
	Công ty TNHH thiết bị PCCC Alpha Nam	35,105,450	35,105,450	351,054,499	351,054,499
	Công ty TNHH Hùng Phương Quảng Ninh	-	-	10,978,000	10,978,000
	Công ty CP ứng dụng kỹ thuật cao D.T.C	3,085,100	3,085,100	-	-
	CTy TNHH tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	71,900,000	71,900,000	-	-
	Công ty TNHH Thiết bị và hóa chất Đông Bắc	1,347,461,500	1,347,461,500	-	-
	Công ty TNHH thương mại công nghệ Đại Việt	1,164,102,500	1,164,102,500	-	-
	Công ty TNHH thiết bị Minh Thành	-	-	-	-
	Công ty CP A - Design Việt Nam	24,714,609	24,714,609	-	-
	Nguyễn Duy Diễn	420,655,200	420,655,200	-	-
	Công ty TNHH MTV Lâm sản Cẩm Phả	308,938,500	308,938,500	-	-
	Công ty CP công nghệ và thiết bị Thành Phát	4,675,000	4,675,000	-	-
	Công ty CP BOT Bình Minh	3,232,840,600	3,232,840,600	-	-
	Tổng	**132,847,158,161**	**132,847,158,161**	**183,568,452,963**	**183,568,452,963**

Người lập biểu	Kế toán công nợ	Người duyệt biểu
Đoàn Thị Hoa	*Trần Mai Ly*	*Vũ Thị Minh Thanh*

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý IV Năm 2020

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**	**10**	**27,482,649,255**	**115,805,210,585**	**123,794,466,089**	**540,168,130,587**	**532,890,739,662**	**34,760,040,180**
1	Thuế giá trị gia tăng	11	2,076,157,152	30,768,803,829	25,658,564,789	169,744,078,074	156,032,525,112	15,787,710,114
-	Hàng nội địa	11.1	2,076,157,152	30,768,803,829	25,658,564,789	169,744,078,074	156,032,525,112	15,787,710,114
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-					-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-					-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-			-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	635,827,012	629,749,747	160,390,980	3,591,609,773	4,072,011,261	155,425,524
6	Thuế tài nguyên	16	24,767,498,291	81,231,548,438	94,801,179,449	361,826,389,708	367,780,309,557	18,813,578,442
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	3,165,807,971	3,165,800,971	4,974,022,532	4,974,022,532	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	3,166,800	9,300,600	8,529,900	28,030,500	27,871,200	3,326,100
9	Các loại thuế khác	19	-			4,000,000	4,000,000	-
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**30**	**30,815,696,779**	**8,398,801,825**	**7,254,782,357**	**113,264,513,479**	**102,214,849,622**	**41,865,360,636**
1	Phí bảo vệ môi trường	31	3,597,350,382	6,294,745,003	7,254,782,357	30,403,556,711	32,647,224,349	1,353,682,744
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						-
3	Tiền cấp quyền khai thác GP 2497	33	26,646,672,124	2,104,056,822	-	82,860,956,768	68,995,951,000	40,511,677,892
	Tiền cấp quyền khai thác GP 2497					*68,995,951,000*	*68,995,951,000*	-
	Tiền cấp quyền khai thác GP 1425		*26,646,672,124*	2,104,056,822		*13,865,005,768*		*40,511,677,892*
4	Các khoản phụ thu	34						-
5	Các khoản phí, lệ phí	35						-
6	Các khoản khác	36	571,674,273	-			571,674,273	-
	Tổng cộng (40=10+30)		**58,298,346,034**	**124,204,012,410**	**131,049,248,446**	**653,432,644,066**	**635,105,589,284**	**76,625,400,816**

53

Phần II: Số phải thu.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**	**10**	**3,426,311,025**	-	-	**14,393,453,625**	-	**17,819,764,650**
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	3,426,311,025			14,393,453,625		17,819,764,650
5	Thuế thu nhập cá nhân	15						-
6	Thuế tài nguyên	16						-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17						-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						-
9	Các loại thuế khác	19						-
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**30**	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		**3,426,311,025**	-	-	**14,393,453,625**	-	**17,819,764,650**

Người lập biểu

Đoàn Thị Hoa

Người duyệt biểu

Vũ Thị Minh Thanh